In partnership with Canada

care

CÔNG VIỆC CHĂM SÓC KHÔNG ĐƯỢC TRẢ CÔNG CỦA ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở VIỆT NAM:

HIỆN TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

MỤC LỤC

I. Đặt vấn đề 3

II. Phát hiện chính 5

III. Thực trạng về phân bổ thời gian cho CVCSKĐTC của phụ nữ và nam giới dân tộc thiểu số 7

IV. Giá trị của CVCSKĐTC đối với các dân tộc thiểu số từ góc nhìn kinh tế và xã hội 11

V. Tăng quyền được lựa chọn của phụ nữ thông qua giảm gánh nặng CVCSKĐTC 13

VI. Giảm tải gánh nặng CVCSKĐTC cho phụ nữ vùng DTTS 16

VII. Tái phân bổ nguồn lực – Thực trạng và Giải pháp 18

VIII. Khuyến nghị chính sách 24

Tài liệu này được biên soạn dựa trên hoạt động nghiên cứu được tài trợ bởi Chính phủ Canada thông qua Bộ Các vấn đề toàn cầu Canada, do CARE thực hiện, trong khuôn khổ dự án Nâng cao năng lực kinh tế cho phụ nữ tại Việt Nam - AWEEV. Mọi ý kiến, phát hiện, kết luận hoặc khuyến nghị được trình bày trong tài liệu này là quan điểm của (các) tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm của Chính phủ Canada.

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

CVCSKĐTC: Công việc chăm sóc không được trả công

CVTTN: Công việc tạo thu nhập

CSHT: Cơ sở hạ tầng

CAF: Trung tâm phân tích và dự báo

DTTS: Đồng bào dân tộc thiểu số

ĐTLĐVL: Điều tra lao động việc làm

HGĐ: Hộ gia đình

MN: Miền núi

TLN: Thảo luận nhóm

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Việt Nam khoảng cách giới trong thị trường lao động nói chung đã được thu hẹp đáng kể trong giai đoạn 2010-2020 nhưng khoảng cách giới trong tiếp cận việc làm có chất lượng và phát triển nghề nghiệp thì vẫn còn rất lớn: phụ nữ chiếm tỷ lệ lớn hơn nam giới trong khu vực lao động phi chính thức hay trong cùng một lĩnh vực nghề nghiệp phụ nữ được trả công thấp hơn nam giới.[1] Vậy nguyên nhân có phải do phụ nữ có trình độ thấp hơn; do mức độ tham gia vào thị trường lao động thấp hơn hay do phụ nữ làm việc ít giờ hơn? Câu trả lời nằm một phần ở vấn đề gánh nặng của việc chăm sóc không lương mà phụ nữ đang phải đảm trách. Dựa trên kết quả Điều tra lao động việc làm (ĐTLĐVL) năm 2020, Tổ chức Lao động quốc tế tại Việt Nam (ILO Vietnam) đã thẳng thắn đưa ra nhận định rằng: *"Sẽ là phi thực tế nếu phụ nữ có thể liên tục theo đuổi các cơ hội nghề nghiệp hoặc nâng cao năng lực như nam giới nếu như họ vẫn phải gánh trách nhiệm gia đình và các công việc chăm sóc không lương vốn đã luôn nặng nề hơn nam giới."* (ILO, 2020).

Theo kết quả ĐTLĐVL 2020, trung bình phụ nữ dành khoảng 20,1 giờ mỗi tuần cho công việc chăm sóc không được trả công (CVCSKĐTC), gần gấp đôi thời gian của nam giới dành cho công việc này (10,7 giờ mỗi tuần).[2] Trong cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS), khoảng cách này còn lớn hơn và trở thành một trong những trở ngại để phụ nữ DTTS có thể tham gia bình đẳng vào thị trường lao động. Một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới khi phân tích các động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội giữa các nhóm DTTS có điều kiện kinh tế xã hội phát triển cao nhất và nhóm có điều kiện kinh tế xã hội phát triển thấp nhất cho thấy CVCSKĐTC là một trở ngại quan trọng đối với cơ hội phát triển kinh tế của phụ nữ DTTS.[3] *"Định kiến xã hội - đặc biệt liên quan đến vai trò nội trợ truyền thống của phụ nữ - tác động đến sự tham gia của họ vào các hoạt động kinh tế khu vực phi nông nghiệp"* (Ngân hàng Thế giới, 2019). Như vậy, rõ ràng gánh nặng CVCSKĐTC là một trong những yếu tố làm tăng khoảng cách giới trong sinh kế và thu nhập ở vùng DTTS.

Từ khía cạnh kinh tế chính trị, CVCSKĐTC được xem là một lĩnh vực trong lao động tái sản xuất xã hội – loại hình lao động mà giá trị kinh tế ít được tính đến và khó đo lường, trong đó đầu vào là công sức và tình cảm của người phụ nữ và đầu ra là sức khỏe, phúc lợi và cuộc sống sung túc của các thành viên trong gia đình. Trong khi đó, các hoạt động CVCSKĐTC mà phụ nữ phải làm hàng ngày lại chưa được công nhận một cách xứng đáng bởi chính các thành viên được hưởng lợi từ nó. Song song với điều đó, khi phụ nữ tham gia nhiều hơn vào thị trường lao động có trả lương thì họ vẫn phải căng mình ra để hoàn thành vai trò tái sản xuất xã hội. Bởi vậy, nếu CVCSKĐTC hàng ngày phụ nữ đang làm không được nhận diện và giảm tải thì sẽ tiếp tục là gánh nặng và ảnh hưởng trước tiên đến sức khỏe và phúc lợi của họ, từ đó làm kiệt quệ sức

[1] https://www.ilo.org/hanoi/Whatwedo/Publications/WCMS_774434/lang--en/index.htm

[2] Ibid

[3] https://documents1.worldbank.org/curated/en/133521571219588748/pdf/Drivers-of-Socio-Economic-Development-Among-Ethnic-Minority-Groups-in-Vietnam.pdf

[4] Shirin M. Rai, Catherine Hoskyns and Dania Thomas; (2014); Depletion; International Feminist Journal of Politics 16(1):86-105 DOI: 10.1080/14616742.2013.789641

[5] Juanita Elias and Shirin M. Rai; (2019); Feminist everyday political economy: Space, time, and violence; Review of International Studies (2019), 45: 2, 201–220 doi:10.1017/S0260210518000323

lao động tái sản xuất xã hội và trực tiếp làm giảm sự sung túc của gia đình và cộng đồng.[4 5]

Việt Nam đã đưa giảm gánh nặng CVCSKĐTC là một trong những mục tiêu trong chương trình hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững ban hành tháng 5 năm 2017 (Mục tiêu 5.4). Mục tiêu này ghi rõ cam kết *"Bảo đảm bình đẳng trong việc nội trợ và chăm sóc gia đình; công nhận việc nội trợ và các chăm sóc không được trả phí; tăng cường các dịch vụ công cộng, cơ sở hạ tầng và các chính sách bảo trợ xã hội, các dịch vụ hỗ trợ gia đình, chăm sóc trẻ em.*[6] Chính phủ Việt Nam đã xác định rằng việc thực hiện mục tiêu này là một nhiệm vụ quan trọng để đạt được các mục tiêu kép về công bằng và hiệu quả, giúp tăng thu nhập bền vững và góp phần xóa đói giảm nghèo. Chương trình hành động này đã có chỉ tiêu cụ thể liên quan tới giảm khoảng cách làm CVCSKĐTC giữa nam giới và nữ giới. Gần đây Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021- 2030 cũng nêu rõ chỉ tiêu về giảm khoảng cách này.[7] Tuy nhiên, chưa có một chương trình nào ở cấp quốc gia định hướng được cách thức thực hiện để đạt được các chỉ tiêu này.

NHẬN DIỆN, GIẢM TẢI và TÁI PHÂN BỔ (*gọi tắt là khung 3R*)[8] là cách tiếp cận đồng bộ nhằm giải quyết vấn đề gánh nặng CVCSKĐTC mà nhiều tổ chức, trong đó có CARE Quốc tế tại Việt Nam áp dụng trong các chương trình can thiệp của mình. Đây cũng là cách tiếp cận nên được áp dụng cho các chương trình phù hợp của các bộ, ban ngành của chỉnh phủ để Việt Nam đạt được các chỉ tiêu về giảm gánh nặng của CVCSKĐTC.

Nhận diện (Recognize) là việc cung cấp thông tin giúp xã hội nhìn nhận đúng thực trạng việc phân bổ CVCSKĐTC giữa các thanh viên trong gia đình và giá trị của loại công việc này. Giảm tải (Reduce) là tìm ra các bằng chứng cho việc cần thiết phải giảm gánh nặng việc nhà và đề xuất các giải pháp cải thiện vấn đề. Tái phân bổ (Redistribute) là việc tìm ra các bằng chứng và giải pháp cho việc thay đổi khuôn mẫu xã hội, tăng vai trò của nam giới và cải thiện sự sẵn có và tiếp cận được của các dịch vụ chăm sóc.

Với mong muốn tìm hiểu thực trạng và phân tích toàn bộ bức tranh của CVCSKĐTC vùng DTTS trong khoảng thời gian 8 tháng, bắt đầu từ tháng 4 năm 2021 đến hết tháng 12 năm 2021, CARE cùng Trung tâm phân tích và Dự báo (CAF) thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (Viện HLKHXHVN) và một số tư vấn độc lập đã thực hiện các nghiên cứu theo từng vấn đề của khung 3R. "*Nghiên cứu về thực trạng CVCSKĐTC*" để tìm hiểu thực trạng và ghi nhận giá trị của CVCSKĐTC trong cộng đồng DTTS và tác động của các khuôn mẫu giới lên thực trạng này. Việc giảm tải được nghiên cứu thông qua "*Đánh giá nhanh tính khả thi của các loại dụng cụ, đồ dùng gia đình giúp giảm thời gian làm CVCSKĐTC vùng DTTS và MN*" và nghiên cứu "*Đánh giá mức độ đáp ứng giới của các công trình cơ sở hạ tầng (CSHT)*". Dịch vụ chăm sóc quan trọng nhất và có tác động nhiều nhất tới thời gian phụ nữ làm việc nhà là dịch vụ trông trẻ, đặc biệt là trẻ em dưới 2 tuổi. CARE cũng đã tìm hiểu về dịch vụ này thông qua *"Nghiên cứu và đề xuất các loại hình chăm sóc trẻ tại vùng nông thôn DTTS*". Các nghiên cứu đã thực hiện khảo sát hộ gia đình, tham vấn nhóm, tham vấn cá nhân trực tiếp với hơn 1000 người tham gia từ 2 tỉnh Hà Giang và Lai Châu và phỏng vấn qua điện thoại với 1000 hộ gia đình DTTS trên toàn quốc. Khảo sát hộ gia đình sử dụng phương pháp nhật ký 24 giờ để đo sự phân bổ thời gian của mỗi cá nhân cho các hoạt động hàng ngày trong 24 giờ qua tính đến thời điểm phỏng vấn. Báo cáo này tổng hợp các phát hiện chính của các nghiên cứu nêu trên và đề xuất một số giải pháp cho việc hiện thực hóa chỉ tiêu mà Chương trình hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững đã nêu.

Báo cáo nghiên cứu tổng hợp này thống nhất sử dụng khái niệm về CVCSKĐTC của UN Women và ILO, ***theo đó, CVCSKĐTC bao gồm CVCSKĐTC gián tiếp như việc nhà, nấu nướng và chuẩn bị thức ăn, dọn dẹp, giặt giũ quần áo, lấy nước và chất đốt; và CVCSKĐTC trực tiếp như chăm sóc trẻ em, người lớn tuổi, người ốm và người khuyết tật.***

[6] https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Quyet-dinh-622-QD-TTg-2017-Ke-hoach-hanh-dong-quoc-gia-thuc-hien-Chuong-trinh-nghi-su-2030-348831.aspx

[7] Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2021- 2030

[8] McKinsey Global Institute analysis. Anna Fälth and Mark Blackden, "Gender Equality and Poverty Reduction: Unpaid Care Work", October 2009, UNDP Policy Brief.

II. PHÁT HIỆN CHÍNH

NHẬN DIỆN

- 5h là thời gian trung bình một ngày mà phụ nữ DTTS phải dành cho CVCSKĐTC, nhiều hơn nam giới DTTS 2,1h.
- 3 loại hình CVCSKĐTC mất nhiều thời gian của phụ nữ DTTS nhất bao gồm chăm sóc trẻ em, người già, người ốm, người khuyết tật (30,3% tổng thời gian dành cho CVCSKĐTC), nấu nướng và dọn dẹp sau bữa ăn (19,1%) và đi lấy củi (13,2%).
- Thông qua CVCSKĐTC phụ nữ DTTS đóng góp đáng kể vào thu nhập hộ gia đình, trung bình 1 phụ nữ DTTS đóng góp khoảng 2,7 triệu đồng vào thu nhập hàng tháng của 1 hộ gia đình DTTS, tương ứng khoảng 52,4% tổng thu nhập của hộ.
- Đối với 1 hộ gia đình DTTS, chi phí thay thế cho hoạt động CSKL trực tiếp khá lớn, đặc biệt là hoạt động chăm sóc trẻ em. Chi phí này có thể lên tới bằng 1/4 tổng thu nhập trung bình của hộ. Hay nói một cách khác, trong gia đình DTTS những người chăm sóc trẻ em đã đóng góp số tiền bằng 1/4 tổng thu nhập của hộ.

GIẢM TẢI

- Trung bình trong một ngày nếu tăng thêm 1 giờ để làm CVCSKĐTC thì phụ nữ DTTS sẽ phải giảm 0,63 giờ cho CVTTN hoặc 0,6 giờ cho các hoạt động tái sản xuất sức lao động hoặc 0,4 giờ cho các hoạt động giáo dục và xã hội.
- Thời gian làm các CVTTN của phụ nữ DTTS vẫn ngang bằng với nam giới (34% tổng thời gian trong ngày) dù thời gian của họ dành cho CVCSKĐTC gần gấp đôi nam giới.

Tăng mức độ sử dụng các thiết bị điện gia dụng giúp giảm thời gian và công sức cho các CVCSKĐTC của phụ nữ DTTS

- Số lượng các thiết bị điện gia dụng hỗ trợ CVCSKĐTC trong gia đình liên quan tuyến tính với thời gian dành cho CVCSKĐTC của phụ nữ DTTS, cứ có thêm 1 thiết bị thì thời gian sẽ giảm từ 0,14-0,21 giờ/ngày, tức là khoảng từ 51-76 giờ/năm.
- Ở vùng DTTS, sử dụng bếp củi cải tiến có thể giúp giảm một cách đáng ngạc nhiên thời gian của phụ nữ DTTS dành cho hoạt động nấu nướng và đi lấy củi, thời gian giảm ước lượng được khoảng 30-45 phút/ngày, tức là khoảng 182-274 giờ/năm.

Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng và dịch vụ công giúp giảm thời gian cho CVCSKĐTC của phụ nữ DTTS

- 23 phút/ngày, tương đương gần 2,7 giờ một tuần, hay 140 giờ một năm là thời gian mà phụ nữ làm các CVCSKĐTC đã được giảm được sau khi các công trình CSHT cấp xã và thôn bản trong giai đoạn 2016-2020 đi vào hoạt động.
- 5 phút/ngày, 35 phút một tuần; hơn 30 giờ một năm là thời gian mà mỗi phụ nữ DTTS có thể dành thêm cho CVTTN sau khi các công trình CSHT đi vào hoạt động

TÁI PHÂN BỔ

- 41 phút là thời gian trung bình một phụ nữ làm các CVCSKĐTC giảm được trong 1 ngày nếu có 1 trẻ dưới 6 tuổi trong gia đình được đến trường.
- Cứ 10 người DTTS thì có 7 người giữ định kiến rằng việc nhà và chăm sóc là việc của phụ nữ và 5 người đồng tình với định kiến là việc nhà không phải là việc của nam giới. Chính những định kiến này đang là rào cản cho việc chia sẻ gánh nặng CVCSKĐTC trong gia đình.

III. THỰC TRẠNG VỀ PHÂN BỔ THỜI GIAN CHO CVCSKĐTC CỦA PHỤ NỮ VÀ NAM GIỚI DÂN TỘC THIỂU SỐ

Khảo sát về thực trạng và ghi nhận giá trị của CVCSKĐTC trong cộng đồng DTTS và tác động của các khuôn mẫu giới lên thực trạng này tại Hà Giang và Lai Châu, nhóm nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn gần 800 người đến từ 14 nhóm dân tộc thiểu số khác nhau. Dựa trên mô hình sử dụng thời gian của phụ nữ và nam giới ở từng dân tộc, nghiên cứu đã nhóm các dân tộc thành các nhóm có cùng xu hướng và hình thái sử dụng thời gian trong ngày, gồm 6 nhóm: (1) Kinh, (2) Dao, Tày, và La Chí, (3) Pà Thẻn và Khơ Mú, (4) Giáy và H'mong, (5) Thái, Mường và Nùng và (6) Lào, Lự và Kháng.

Ở tất cả các nhóm dân tộc, phụ nữ đều là người phụ trách chính các CVCSKĐTC trong gia đình

Phân tích so sánh mức độ tham gia vào các CVCSKĐTC của các nhóm dân tộc khác nhau, kết quả cho thấy dù ở nhóm dân tộc nào trong 6 nhóm dân tộc trên, phụ nữ vẫn là người chịu trách nhiệm chính cho các CVCSKĐTC trong gia đình. Trong khi, 100% phụ nữ người Kinh sống cùng khu vực chia sẻ có làm việc nhà trong 24h qua thì tỷ lệ này là 96,4% ở phụ nữ DTTS, dao động từ 94,9% - 98,4% ở các nhóm dân tộc khác nhau. Nam giới người Kinh và người DTTS có làm việc nhà trong 24h qua lần lượt là 88,9% và 87,6% (Biểu đồ 1).

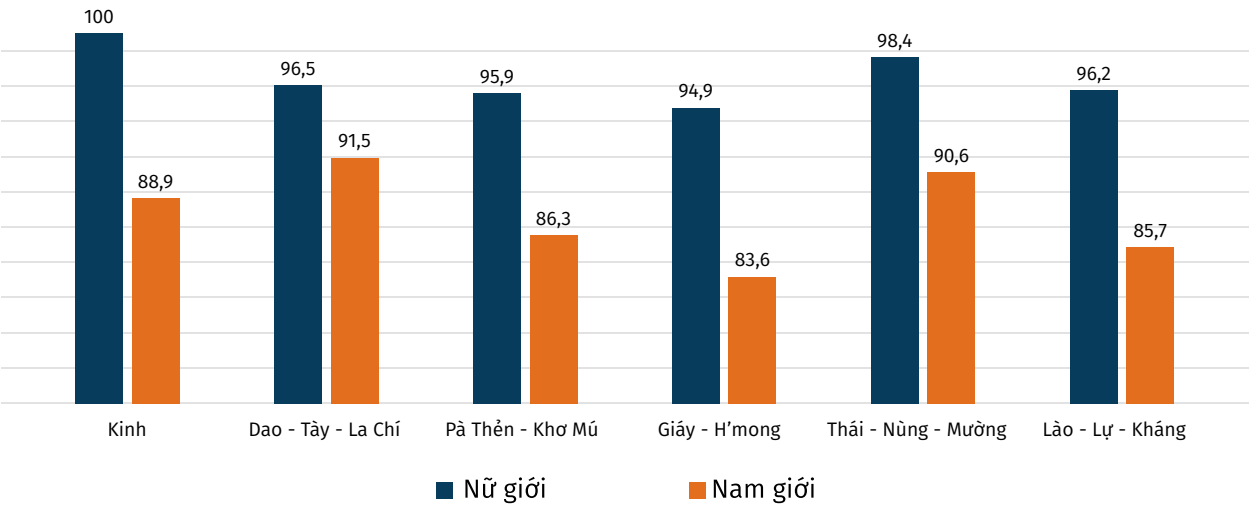

Biểu đồ 1: Khác biệt giới trong hoạt động làm CVCSKĐTC trong 24h qua, theo nhóm dân tộc (%)

Kết quả nghiên cứu không cho thấy sự khác biệt lớn về mức độ tham gia của phụ nữ vào CVCSKĐTC giữa các nhóm DTTS. Tuy nhiên, có sự khác biệt khá rõ nét về mức độ tham gia làm CVCSKĐTC của nam giới ở một số dân tộc: nam giới người Dao – Tày – La Chí làm CVCSKĐTC nhiều nhất với tỷ lệ 91,6%, trong khi tỷ lệ này ở nam giới người Giáy – H'mong chỉ là 83,6%.

Nam giới có xu hướng tham gia chia sẻ các CVCSKĐTC trực tiếp nhiều hơn CVCSKĐTC gián tiếp

Khi phân tích số liệu theo loại hình công việc bao gồm CVCSKĐTC trực tiếp (chăm sóc người già, trẻ em, người ốm, người khuyết tật) và CVCSKĐTC gián tiếp (việc nhà) cho thấy tỷ lệ người DTTS làm các CVCSKĐTC gián tiếp như việc nhà (trong 24h qua) thấp hơn so với nhóm người Kinh sống cùng khu vực (89.4% vs 92.6%), nhưng họ lại làm các CVCSKĐTC trực tiếp nhiều hơn (64.2% vs 60.4%) (Biểu đồ 2, 3).

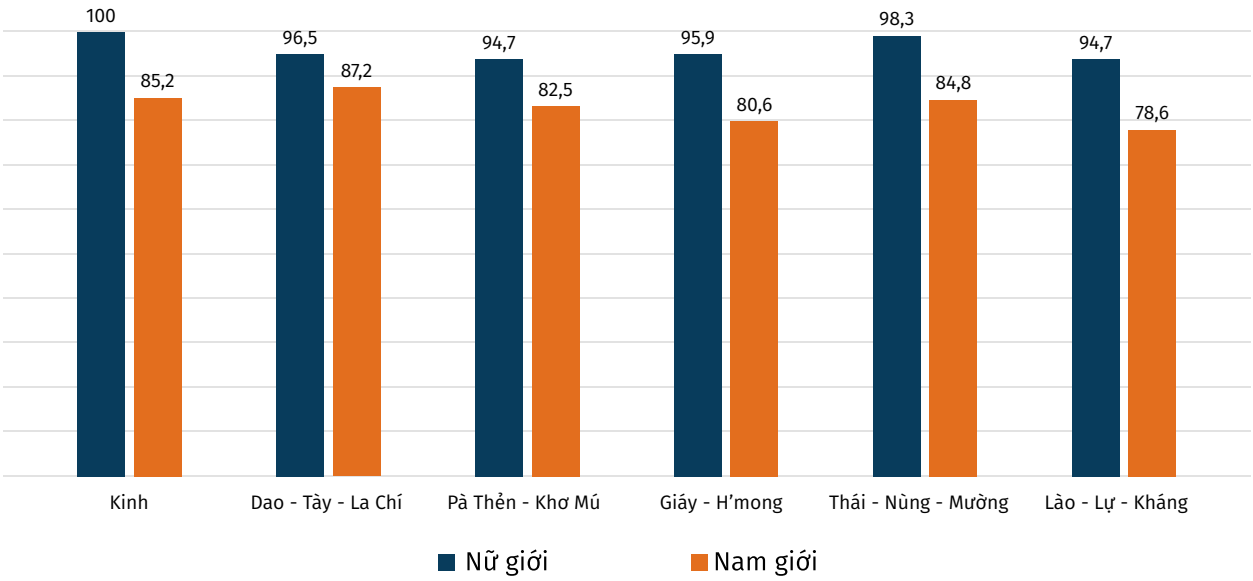

Biểu đồ 2: Khác biệt giới trong việc làm **CVCSKĐTC gián tiếp**, theo nhóm dân tộc (%)

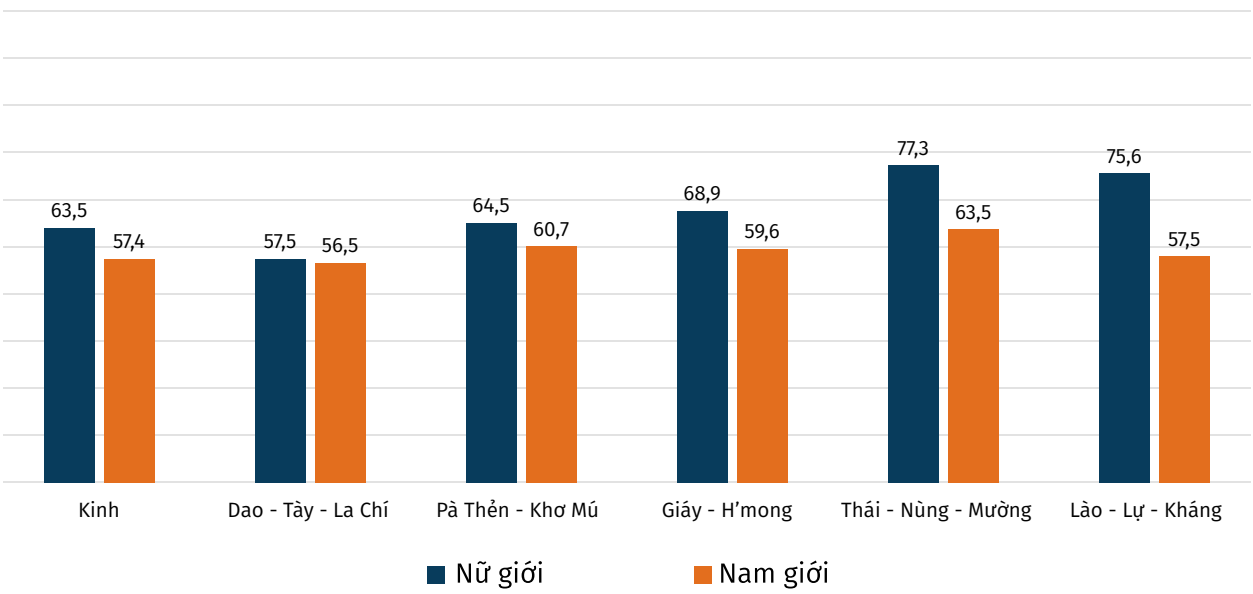

Biểu đồ 3: Khác biệt giới trong việc làm **CVCSKĐTC trực tiếp**, theo nhóm dân tộc (%)

Đặc biệt, kết quả phân tích so sánh khác biệt giới trong việc làm các CVCSKĐTC trực tiếp và CVCSKĐTC gián tiếp cho thấy, nam giới dù ở nhóm dân tộc nào cũng ít chia sẻ CVCSKĐTC gián tiếp hơn, nhưng lại tham gia tích cực hơn vào các công việc chăm sóc trẻ em, người già, người ốm. Các nhóm dân tộc Dao-Tày-La Chí, Pà Thẻn-Khơ Mú, mức độ làm các CVCSKĐTC trực tiếp của phụ nữ và nam giới gần như ngang nhau (lần lượt số liệu theo các nhóm dân tộc là: 57.5% và 56.5%, 64.5% và 60.7%).

Tổng thời gian dành cho CVCSKĐTC của phụ nữ DTTS cao gấp gần 2 lần so với nam giới

Phân tích sự phân bổ thời gian trong ngày cho các CVCSKĐTC giữa hai giới cho thấy tổng lượng thời gian trung bình dành cho CVCSKĐTC của phụ nữ cao gấp gần 2 lần so với nam giới. Biểu đồ 4 dưới đây mô tả thời gian dành cho CVCSKĐTC của phụ nữ và nam giới ở các nhóm dân tộc khác nhau tại vùng DTTS Hà Giang và Lai Châu.

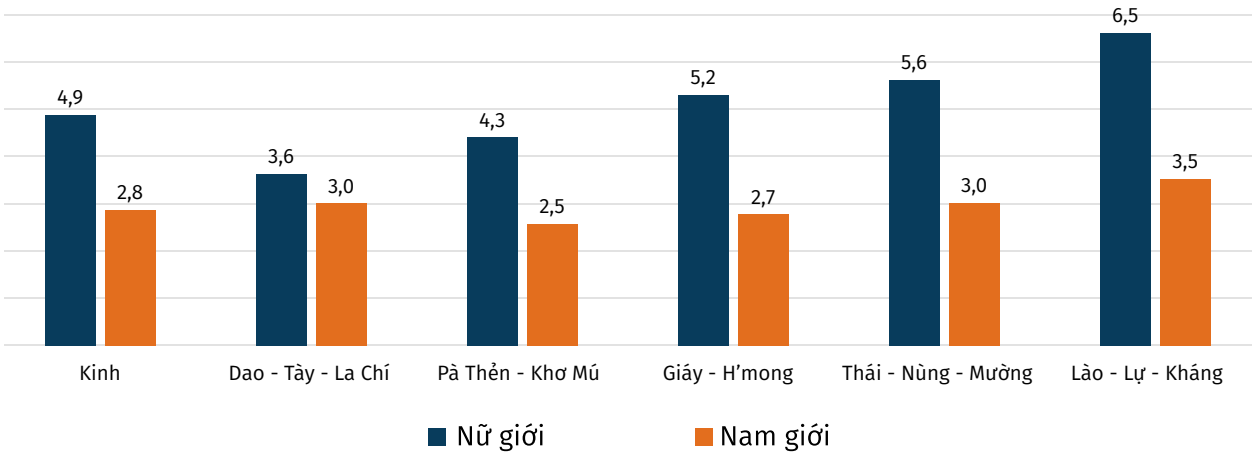

Biểu đồ 4: Khác biệt giới trong số lượng thời gian sử dụng cho CVCSKĐTC giữa các nhóm DTTS (giờ)

Kết quả cho thấy trung bình 1 ngày, một phụ nữ DTTS vùng khảo sát phải dành khoảng 5h để làm các CVCSKĐTC, nhiều hơn thời gian nam giới dành cho công việc này là 2.1h. Trong đó, phụ nữ nhóm dân tộc Lào- Lự - Kháng mất nhiều thời gian nhất với khoảng 6.5h/ngày cho CVCSKĐTC, tiếp đến phụ nữ nhóm Thái – Nùng (5.6 giờ), nhóm Giáy – H'mong (5.2 giờ), nhóm Pà Thẻn – Khơ Mú (4.3 giờ), cuối cùng là nhóm phụ nữ người Dao, nhóm phụ nữ Tày dành ít thời gian nhất với khoảng 3.6 giờ/ngày cho công việc này.

So sánh thời gian dành cho CVCSKĐTC của nam giới giữa các nhóm dân tộc cho thấy nhóm nào phụ nữ phải dành thời gian cho CVCSKĐTC ít hơn thì sự tham gia của nam giới nhiều hơn. Nam giới người Dao, người Tày làm CVCSKĐTC tích cực hơn nam giới các nhóm dân tộc khác, thời gian họ làm CVCSKĐTC bằng khoảng 85% thời gian của phụ nữ làm công việc này. Trong khi đó thời gian của nam giới thuộc các nhóm dân tộc khác dành cho CVCSKĐTC chỉ bằng khoảng 51-58% thời gian của phụ nữ cùng dân tộc. Trong nhóm người Kinh sống cùng khu vực, thời gian nam giới làm các CVCSKĐTC cũng chỉ bằng khoảng 56% thời gian của phụ nữ người Kinh dành cho công việc này.

Nhóm 3 CVCSKĐTC chiếm nhiều thời gian của phụ nữ DTTS nhất gồm chăm sóc trẻ em, người già, người ốm, người khuyết tật (30,3% tổng thời gian dành cho CVCSKĐTC), nấu nướng và dọn dẹp sau bữa ăn (19,1%) và đi lấy củi (13,2%).

Tìm hiểu cụ thể về các loại CVCSKĐTC trong cộng đồng DTTS, kết quả nghiên cứu cho thấy các CVCSKĐTC trực tiếp cụ thể là chăm sóc trẻ em đòi hỏi nhiều thời gian nhất của cả nam giới và phụ nữ DTTS, tiếp đó là đến công việc nấu ăn và dọn dẹp sau bữa ăn, sau nữa là các công việc đi lấy củi, giặt giũ quần áo, quét dọn nhà cửa, sân vườn và đi chợ mua sắm thức ăn và đồ dùng thiết yếu cho gia đình (Biểu đồ 5).

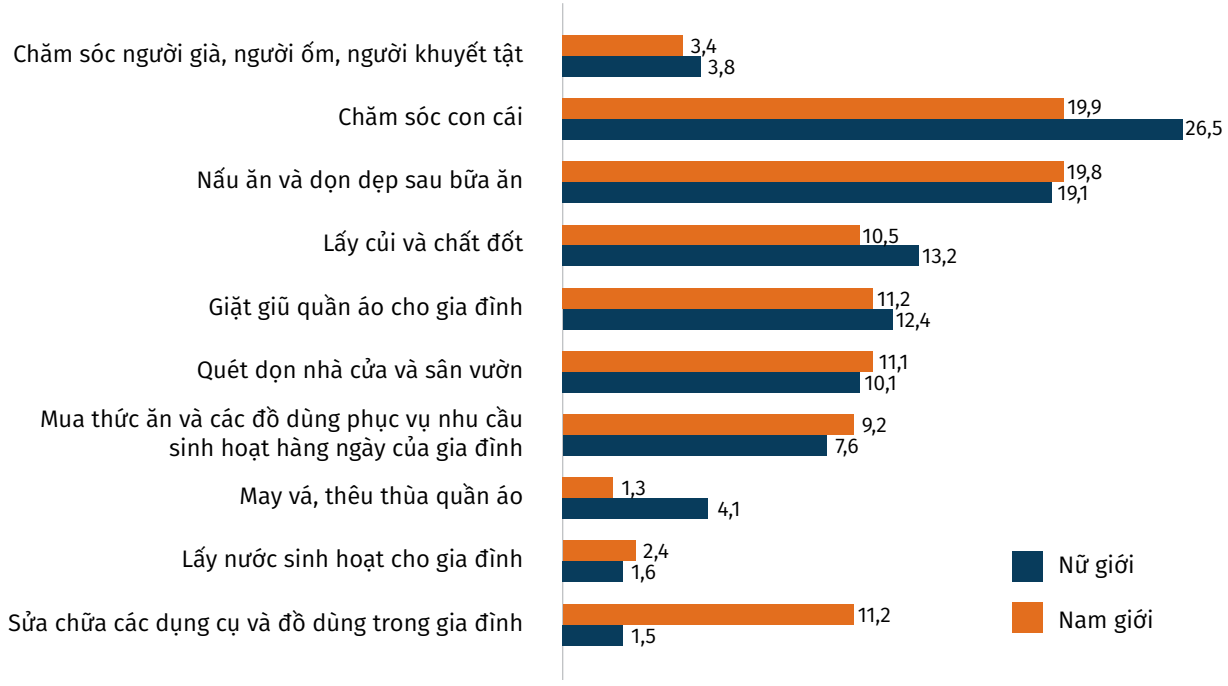

Biểu đồ 5: Khác biệt giới trong việc phân bổ thời gian vào mỗi loại CVCSKĐTC
(% trong tổng thời gian dành cho CVCSKĐTC trong ngày của mỗi giới)

Trung bình 1 ngày, một người phụ nữ DTTS phải dành khoảng 40 phút cho hoạt động đi lấy củi. Phụ nữ nhóm dân tộc Lào – Lự - Kháng phải dành đến hơn 1 tiếng/ngày cho hoạt động này, nhóm phụ nữ Thái, Nùng-Mường, H'mong, và Giáy mất khoảng 50 phút/ngày, phụ nữ Pà Thẻn dành khoảng 42 phút/ngày. Nhóm phụ nữ người Dao-Tày- Khơ Mú dành ít thời gian nhất, chỉ khoảng 15-18 phút/ngày cho hoạt động đi lấy củi.

> *Tôi phải vào rừng kiếm củi hàng ngày, vì tôi chỉ có thể gùi được 1 bó củi khoảng 20kg để nấu 3 bữa ăn trong ngày. Tôi sẽ cần gấp đôi lượng củi vào những ngày tôi phải nấu thức ăn cho gia súc"*
>
> TLN ở Xuân Hòa, Hà Giang.

Phân tích thời gian dành cho CVCSKĐTC của nam giới người DTTS cho thấy họ cũng dành phần lớn thời gian cho 3 loại hình CVCSKĐTC nêu trên, ngoài ra nam giới người DTTS dành trung bình khoảng 20 phút/ngày cho các hoạt động sửa chữa đồ đạc, vật dụng trong gia đình. Đây cũng là CVCSKĐTC duy nhất mà nam giới dành nhiều thời gian hơn so với phụ nữ.

Đối với một số nhóm dân tộc còn giữ thực hành thêu thùa và tự may quần áo dùng vào các dịp lễ tết cho các thành viên trong gia đình như dân tộc Lự và H'mong thì phụ nữ cũng phải dành rất nhiều thời gian cho hoạt động này: trung bình 1 phụ nữ người Lự hoặc H'mong phải dành 1 tiếng 15 phút/ngày để may quần áo cho gia đình.

"Chỉ có phụ nữ mới làm công việc này. Chúng tôi may quần áo mới cho cả nhà, mỗi người một bộ để đón Tết. Mất khoảng 2-3 tháng để hoàn thành một bộ. Máy may có thể tiết kiệm thời gian may nhưng phải thêu bằng tay" – TLN tại thôn Pa Pê (dân tộc Lự ở Lai Châu)

IV. GIÁ TRỊ CỦA CVCSKĐTC ĐỐI VỚI CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TỪ GÓC NHÌN KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Phương pháp tính chi phí thay thế được sử dụng để nhận diện giá trị kinh tế của CVCSKĐTC. Chi phí thay thế là chi phí một hộ gia đình có thể phải chi trả cho các dịch vụ hỗ trợ làm CVCSKĐTC trong gia đình nếu thành viên trong gia đình không làm những công việc này. Phân tích này sử dụng mức lương trung bình của nhân viên giúp việc gia đình để tính toán chi phí thay thế. Cụ thể là chi phí thay thế được tính bằng mức lương trung bình theo giờ của một nhân viên giúp việc gia đình và số giờ mà các thành viên trong gia đình dành cho CVCSKĐTC. Tại vùng khảo sát ở các tỉnh Hà Giang và Lai Châu, dịch vụ giúp việc gia đình, chăm sóc trẻ em, chăm sóc người ốm không thực sự phổ biến, chi phí trung bình cho dịch vụ giúp việc nhà (dọn dẹp nhà cửa, nấu nướng, giặt giũ) khoảng 15.000 đồng/giờ, dịch vụ bao gồm cả giúp việc nhà và chăm sóc trẻ khoảng 18.500 đồng/giờ. Như vậy, chi phí thay thế sẽ được tính bằng tiền chi trả theo giờ của các dịch vụ này nhân với số giờ làm việc nhà của các thành viên trong gia đình. Tuy nhiên, kết quả tính chi phí thay thế chỉ mang tính chất tham khảo vì ước lượng chi phí dịch vụ rất tương đối, dựa trên một số lượng quan sát nhỏ do thực tế giúp việc gia đình ở các vùng DTTS như Lai Châu và Hà Giang vẫn là dịch vụ chưa phổ biến.

Thông qua các CVCSKĐTC, trung bình 1 phụ nữ DTTS đóng góp khoảng 2,7 triệu đồng vào thu nhập hàng tháng của 1 HGĐ DTTS, tương ứng khoảng 52.4% tổng thu nhập của hộ

Phân tích chi phí thay thế của CVCSKĐTC nói chung so với tổng thu nhập của HGĐ cho thấy, ở các vùng DTTS thực hiện khảo sát, trung bình một hộ gia đình DTTS sẽ phải chi trả chi phí cho các dịch vụ hỗ trợ CVCSKĐTC lên tới 67,3% thu nhập của hộ nếu không có thành viên trong gia đình làm các công việc này. Cũng có nghĩa rằng, những thành viên này, thông qua CVCSKĐTC, đóng góp khoảng 67,3% vào tổng thu nhập của HGĐ.

So sánh mức độ đóng góp vào thu nhập hộ gia đình thông qua CVCSKĐTC giữa phụ nữ và nam giới, phụ nữ đã đóng góp khá lớn vào thu nhập hộ gia đình, chiếm tới hơn ½ tổng thu nhập của hộ (Biểu đồ 6).

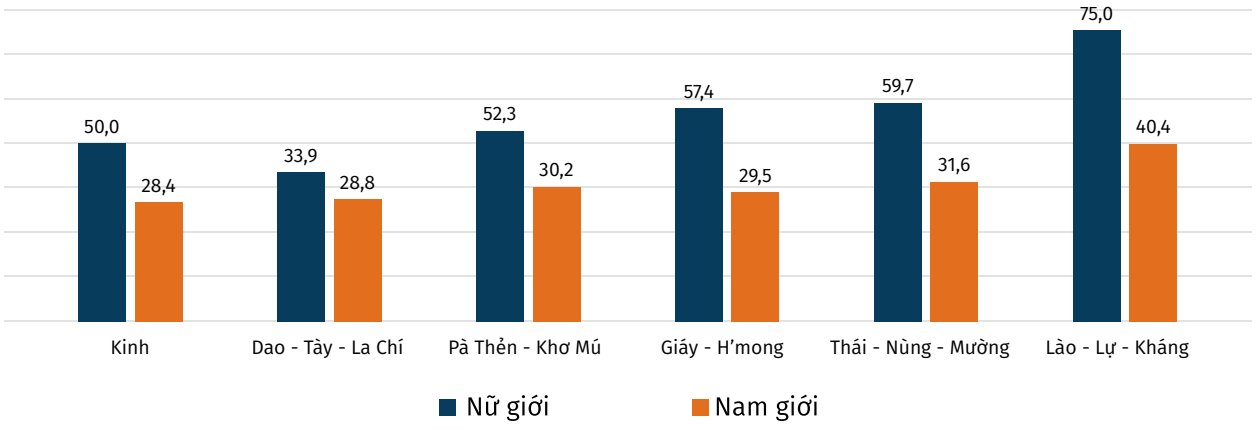

Biểu đồ 6: Ước lượng đóng góp kinh tế của CVCSKĐTC vào tổng thu nhập trung bình của HGĐ thông qua chi phí thay thế, phân tích theo nhóm DTTS (% tổng thu nhập trung bình của hộ)

Kết quả khảo sát ở vùng DTTS Lai Châu và Hà Giang cho thấy, , phụ nữ nhóm dân tộc Lào – Lự - Kháng, đóng góp vào thu nhập của HGĐ thông qua CVCSKĐTC cao nhất, lên tới 75% so với tổng thu nhập của hộ, kế tiếp là phụ nữ người Thái – Nùng – Mường (60%), phụ nữ người Giáy –H'mong (57%), phụ nữ người Pà Thẻn – Khơ Mú (52%) và cuối cùng là phụ nữ người Dao – Tày – La Chí (34%).

Chi phí thay thế cho các CVCSKĐTC trực tiếp chiếm đến 1/4 tổng thu nhập trung bình của 1 HGĐ DTTS

Kết quả phân tích số liệu từ vùng khảo sát cũng chỉ ra rằng chi phí thay thế trung bình cho hoạt động CVCSKĐTC trực tiếp bao gồm chăm sóc trẻ em, người già, người khuyết tật và người ốm của một HGĐ DTTS rất cao, chiếm khoảng 23% thu nhập trung bình của hộ. Ngoại trừ nhóm dân tộc Dao-Tày-La Chí, có chi phí thay thế cho CVCSKĐTC trực tiếp thấp nhất (12,5% so với tổng thu nhập của hộ), thì chi phí này ở tất cả các nhóm dân tộc khác đều cao, chiếm 1/3-1/4 tổng thu nhập của hộ (Biểu đồ 7).

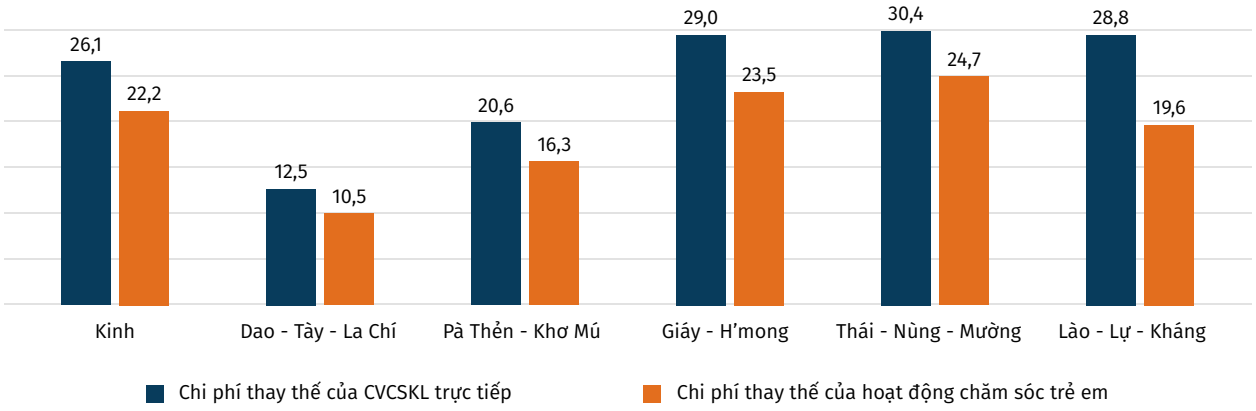

Biểu đồ 7: Ước lượng chi phí thay thế của các hoạt động CVCSKĐTC trực tiếp so với tổng thu nhập trung bình của HGĐ, phân tích theo nhóm DTTS (% tổng thu nhập trung bình của hộ)

Trong số các CVCSKĐTC nói chung, chi phí thay thế cho hoạt động chăm sóc trẻ em) là chi phí cao nhất mà một HGĐ DTTS phải trả (nếu không có người trông trẻ). Chi phí này chiếm khoảng 14,3% tổng thu nhập của hộ (dao động từ 10,8 – 24,7% tùy từng nhóm DTTS). Hay nói một cách khác, trong HGĐ DTTS, những người chăm sóc trẻ em đã đóng góp số tiền bằng 1/4 đến 1/5 tổng thu nhập của hộ.

V. Tăng quyền được lựa chọn của phụ nữ thông qua giảm gánh nặng CVCSKĐTC

Trung bình một ngày, nếu tăng thêm 1 giờ để làm CVCSKĐTC thì phụ nữ sẽ phải giảm 0,63 giờ cho CVTTN hoặc 0,6 giờ cho các hoạt động tái sản xuất sức lao động[9] hoặc 0,4 giờ cho các hoạt động giáo dục và xã hội[10].

Kết quả phân tích tương quan giữa thời gian làm CVCSKĐTC và thời gian làm CVTTN trong nhóm DTTS tại địa bàn khảo sát cho thấy phụ nữ DTTS luôn cố gắng sắp xếp thời gian họ có để làm các CVTTN tuy nhiên CVCSKĐTC thực sự là rào cản lớn. Biểu đồ 8 dưới đây mô tả sự khác biệt giữa nam và nữ DTTS trong việc sử dụng thời gian cho các CVTTN so với thời gian họ dành cho CVCSKĐTC.

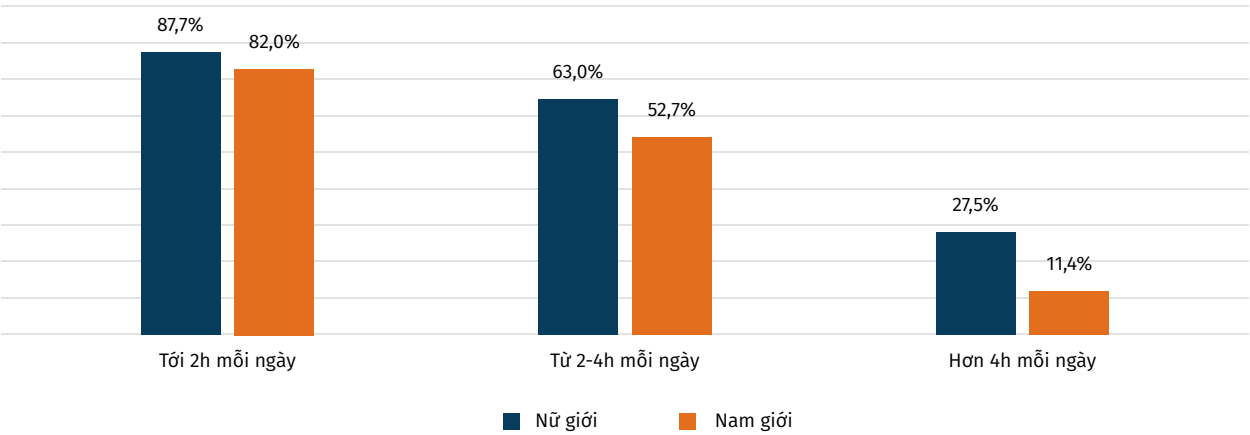

Biểu đồ 8: Tỷ lệ nam và nữ cho biết họ thường dành trên 8h cho các CVTTN phân tách theo thời gian họ dành cho CVCSKĐTC (chia theo nhóm thời gian)

Thời gian dành cho CVCSKĐTC càng ít thì phụ nữ DTTS càng dành được nhiều thời gian cho CVTTN. Khi thời gian dành cho CVCSKĐTC dưới 2h thì gần 88% phụ nữ DTTS làm CVTTN trên 8h, và tỷ lệ này đã giảm xuống khi thời gian dành cho CVCSKĐTC của họ tăng lên.

Đặc biệt đáng chú ý, mặc dù thời gian dành cho CVCSKĐTC bằng nhau, phụ nữ vẫn dành nhiều thời gian cho CVTTN hơn nam giới. Trong biểu đồ 8 tỷ lệ phụ nữ chia sẻ làm CVTTN trên 8 giờ cao hơn nam giới ở tất cả các nhóm thời gian làm CVCSKĐTC. Ngay cả khi thời gian dành cho CVCSKĐTC của phụ nữ DTTS cao hơn 4 giờ/ngày thì tỷ lệ phụ nữ làm CVTTN trên 8h cũng cao hơn nam giới (27,5% vs 11,4%)

[9] Các hoạt động tái sản xuất sức lao động trong nghiên cứu này bao gồm ngủ nghỉ, vệ sinh cá nhân và ăn uống, thư giãn (xem tivi, hoạt động thể dục thể thao, lướt mạng internet, đọc sách, báo...).

[10] Các hoạt động giáo dục và xã hội trong nghiên cứu này bao gồm 6 hoạt động khác nhau: tham gia tập huấn/đào tạo, họp thôn hoặc nhóm, hoạt động tình nguyện ở cộng đồng, dự đám cưới, đám tang và lễ hội làng, giao lưu với họ hàng, giao tiếp với chính quyền địa phương.

Thời gian làm CVTTN của phụ nữ DTTS vẫn tương đương so với nam giới (chiếm 34% tổng thời gian trong ngày) dù thời gian của họ dành cho CVCSKĐTC gần gấp đôi

Biểu đồ 9, 10 dưới đây cho thấy, thời gian của phụ nữ dành cho CVCSKĐTC cao gần gấp đôi thời gian của nam giới dành cho công việc này (19.3% so với 11.6%) trong khi thời gian dành cho CVTTN của phụ nữ và nam giới DTTS vẫn tương đối ngang nhau (khoảng 34% tổng thời gian trong ngày).

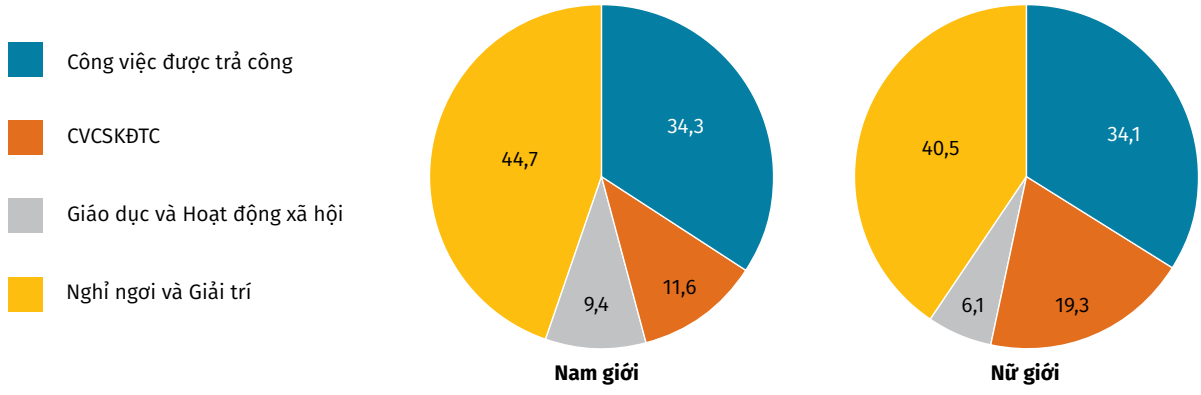

Biểu đồ 9: Tỷ lệ phân bổ thời gian cho các hoạt động khác nhau trong 24h qua của nam giới và phụ nữ DTTS (%)

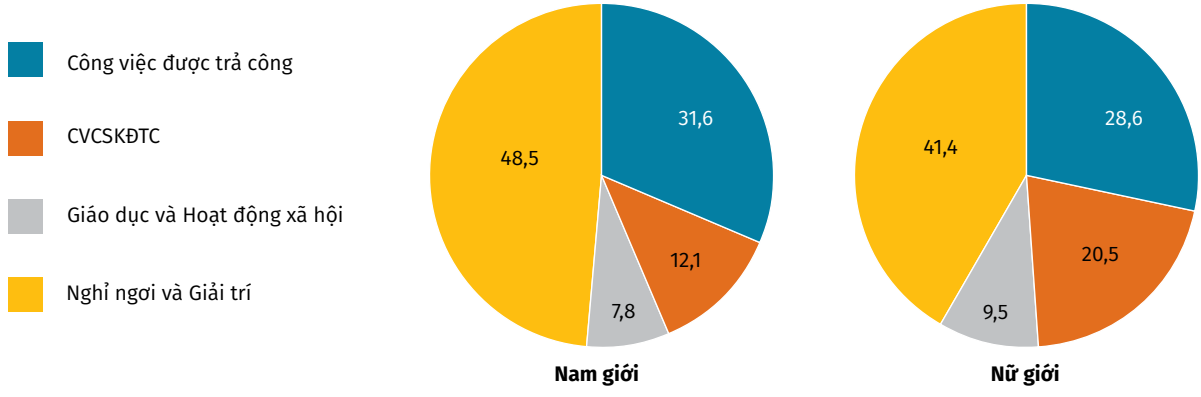

Biểu đồ 10: Tỷ lệ phân bổ thời gian cho các hoạt động khác nhau trong 24h qua của nam giới và phụ nữ DT Kinh (%)

Đối với nhóm người Kinh sống cùng khu vực với người DTTS, thời gian làm CVCSKĐTC của phụ nữ cũng cao gấp gần 2 lần thời gian làm các công việc này của nam giới, song thời gian họ tham gia làm CVTTN lại ít hơn nam giới (28,6% tổng thời gian của nữ giới so với 31.6% tổng thời gian của nam giới).

Trong vai trò là lao động chính của gia đình, ở tất cả các nhóm dân tộc, thời gian tham gia vào các CVTTN của phụ nữ DTTS vẫn ngang nam giới, trung bình thời gian phụ nữ DTTS làm CVTTN so với thời gian của nam giới làm công việc này là 95,4%. Vậy, trong cùng một quỹ thời gian 24h một ngày, phụ nữ đã phải phân bổ thời gian như thế nào để có thể vừa hoàn thành tốt các vai trò của mình vừa có thể tham gia các hoạt động xã hội và nghỉ ngơi tái sản xuất sức lao động? Kết quả nghiên cứu cho thấy thời gian nghỉ ngơi và tham gia vào các hoạt động xã hội của phụ nữ DTTS rất hạn chế, so với nam giới thì thời gian này chỉ bằng khoảng 90% thời gian nghỉ ngơi của nam giới. (Biểu đồ 9).

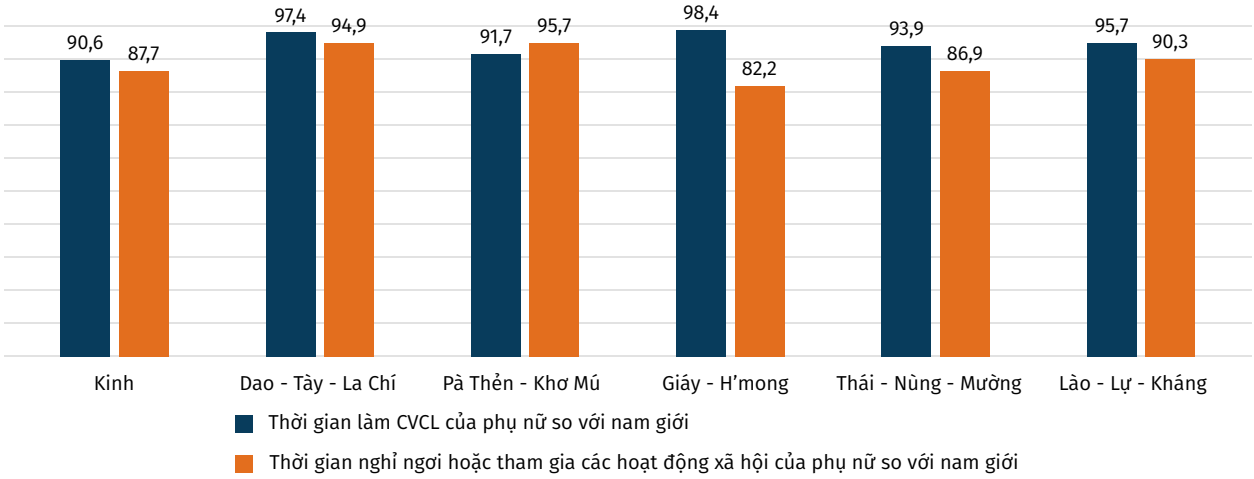

Biểu đồ 11: So sánh thời gian làm CVTTN và thời gian dành cho nghỉ ngơi và các hoạt động xã hội của phụ nữ với nam giới (%)

So với phụ nữ người Kinh, thời gian phụ nữ DTTS làm CVCSKĐTC không ít hơn (19,3% so với 20,5%) nhưng thời gian của họ dành cho CVTTN cao hơn hẳn (34,1% so với 28,6%), đồng thời thời gian dành cho nghỉ ngơi, giải trí, giáo dục và hoạt động xã hội cũng đều ít hơn (Biểu đồ 10).

Như vậy, thời gian của phụ nữ DTTS dành cho các hoạt động giáo dục xã hội cũng như các hoạt động tái sản xuất sức lao động của bản thân đều bị ảnh hưởng do họ dành nhiều thời gian cho CVCSKĐTC. So với nam giới cùng dân tộc hoặc so với phụ nữ người Kinh cùng địa bàn sinh sống, thời gian của phu nữ DTTS dành cho các hoạt động này đều thấp hơn. Các kết quả này đã giải thích được vì sao có đến gần 89% phụ nữ DTTS ở vùng khảo sát cho biết nếu thời gian dành cho CVCSKĐTC giảm xuống thì họ dành thời gian đó cho việc nghỉ ngơi và giao lưu với bạn bè, chỉ có 9,7% chia sẻ sẽ làm các CVTTN và hơn 1% sẽ dành cho các hoạt động tự học thêm kiến thức kỹ năng hoặc tiếp thu thêm thông tin. Rõ ràng nhu cầu được nghỉ ngơi cũng là hiển nhiên đối với phụ nữ DTTS. Nhu cầu này, theo cách tiếp cận dựa trên quyền, là quyền cơ bản của con người nên phải có giải pháp để đáp ứng, qua đó sẽ giúp nâng cao đời sống tinh thần, để tăng cường sức khỏe và phúc lợi cho phụ nữ DTTS, nhờ vậy sẽ gia tăng chất lượng lao động tái sản xuất xã hội mang lại sự sung túc cho gia đình và cộng đồng.

VI. Giảm tải gánh nặng CVCSKĐTC cho phụ nữ vùng DTTS

Các thiết bị gia dụng hỗ trợ CVCSKĐTC như bếp điện bếp ga, ấm điện, nồi cơm điện, tủ lạnh, máy giặt giúp giảm đáng kể thời gian làm CVCSKĐTC của phụ nữ vùng DTTS

Đầu tư vào trang thiết bị hỗ trợ giảm thời gian và sức lao động, cụ thể là các công cụ chế biến thực phẩm, dụng cụ nấu nướng và giặt giũ có tác động trực tiếp đến việc giảm thời gian của phụ nữ dành CVCSKĐTC. Số liệu nghiên cứu trước đây cho thấy, ngay từ những giai đoạn 1960 - 1990, thời gian của phụ nữ dành cho CVCSKĐTC giảm đáng kể ở những nơi có sử dụng các thiết bị thay thế hoặc tiết kiệm sức lao động như máy giặt, tủ lạnh, máy hút bụi và các thiết bị nấu nướng. Kết quả từ khảo sát ở Hà Giang và Lai Châu cũng cho thấy mối quan hệ tuyến tính này.

Số lượng thiết bị gia dụng góp phần giảm tổng thời gian phụ nữ dành cho CVCSKĐTC. Thời gian phụ nữ dành cho CVCSKĐTC có xu hướng giảm khi số lượng thiết bị gia dụng tăng lên[13]. Cụ thể là cứ có thêm một thiết bị gia dụng thì mỗi ngày, tổng thời gian phụ nữ dành cho CVCSKĐTC giảm khoảng từ 0,14 giờ - 0,21 giờ.

> *Các đồ dùng này [thiết bị điện gia dụng] như ấm đun nước điện, nồi cơm điện có thể giúp chúng tôi nấu nướng rất nhanh, và quan trọng hơn là chúng tôi có thể làm nhiều việc cũng một lúc để tiết kiệm thời gian*
>
> TLN tại Thượng Bình, Hà Giang

Tại thời điểm nghiên cứu, trên 80% phụ nữ DTTS tham gia khảo sát tại Lai Châu và Hà Giang cho biết gia đình họ đã có một số dụng cụ nấu nướng cơ bản như nồi cơm điện, hoặc ấm đun nước điện. Tuy nhiên, tỷ lệ HGĐ có máy giặt còn thấp, chỉ khoảng 24,7%. Phụ nữ tham gia thảo luận nhóm cũng ước tính rằng các thiết bị điện gia dụng như nồi cơm điện, ấm đun nước điện và bếp ga có thể giảm thời gian nấu nướng của họ xuống khoảng 30-45 phút/ngày vì họ có thể đồng thời làm nhiều việc cùng một lúc để giảm tổng thời gian cho CVCSKĐTC.

[11] CARE, 2022. Báo cáo nghiên cứu: "Mức độ đáp ứng giới của các công trình CSHT và mối quan hệ giữa CSHT với công việc chăm sóc không được trả công của phụ nữ".

[12] Greenwood, J., A. Seshadri and M. Yorukoglu (2005), "Engines of Liberation", The Review of Economic Studies, Vol. 72/1, pp. 109-133

[13] Biến này được tính bằng tổng của tất cả các thiết bị gia dụng trong gia đình có liên quan đến CVCSKĐTC bao gồm bếp điện, bếp ga / bếp từ, bồn nước xây, bồn nước inox dung tích từ 500ml trở lên, ấm điện, tủ lạnh / tủ lạnh đông lạnh, lò vi sóng / lò nướng và máy giặt. Gia đình càng có nhiều đồ dùng thì giá trị hỗ trợ của nó đối với CVCSKĐTC càng cao. Giá trị của biến này thay đổi từ 1 đến 8.

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát ở Hà Giang và Lai Châu về thực trạng sử dụng bếp và chất đốt cho thấy việc cải tạo bếp củi sẽ thay đổi được đáng kể thời gian và công sức của phụ nữ dành cho công việc lấy củi và đun nấu.

Hầu hết các hộ gia đình vùng DTTS sử dụng bếp kiềng trong đun nấu nên phụ nữ DTTS phải dành rất nhiều thời gian cho việc nấu nướng và đi lấy củi vốn là chất đốt chính dùng cho bếp kiềng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy bếp kiềng là loại bếp phổ biến nhất ở vùng khảo sát, 93% hộ gia đình DTTS ở Lai Châu và 99% hộ gia đình DTTS ở Hà Giang có sử dụng ít nhất 1 bếp kiềng (Biểu đồ 12). Bếp kiềng được sử dụng để nấu ăn, đun nước cho gia đình, nấu thức ăn cho gia súc. Do hiệu suất nhiệt rất nhỏ, chỉ xấp xỉ 10%, nên bếp kiềng thoát nhiệt lượng rất lớn, làm tăng thời gian đun nấu, công sức của người nấu và lượng chất đốt tiêu thụ. Củi là loại chất đốt phổ biến nhất cho bếp kiềng. Do vậy việc lấy củi là công việc tốn khá nhiều thời gian của phụ nữ DTTS.

Bếp kiềng được sử dụng rộng rãi ở vùng DTTS tại Hà Giang và Lai Châu

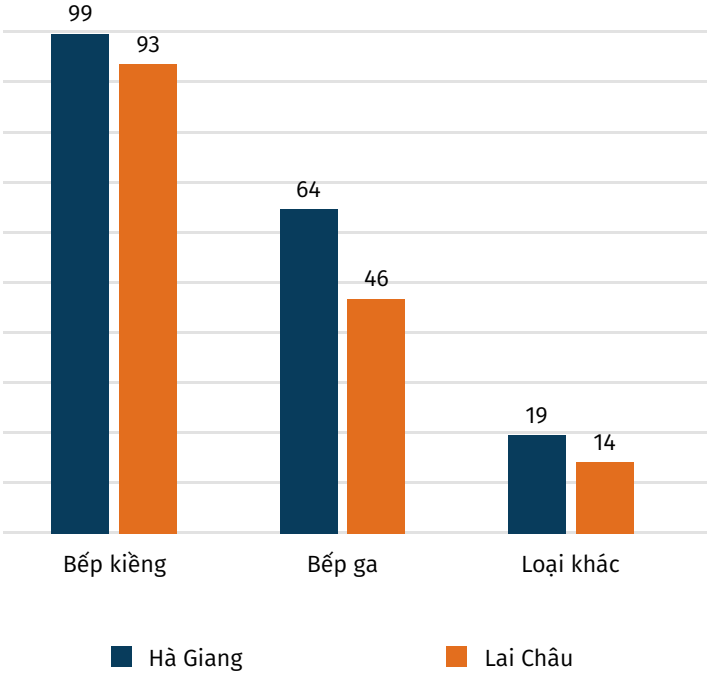

Biểu đồ 12: Các loại bếp được sử dụng ở Hà Giang và Lai Châu (%)

Mặc dù khoảng 50% hộ gia đình hiện đã có bếp ga, song để tiết kiệm ga, người dân địa phương chỉ sử dụng dùng bếp ga để nấu cơm trưa (khi không có thời gian) *"chúng tôi muốn tiết kiệm tiền nhưng quan trọng hơn là muốn tiết kiệm ga vì đường rất khó đi lại mà phải ra tận ngoài trung tâm xã mới có ga nên không thể đi lấy ga thường xuyên"* - TLN ở Xuân Chiểu, Hà Giang

Kết quả từ thảo luận nhóm với người dân cho thấy bếp củi cải tiến vừa có thể giúp tiết kiệm củi vừa cho phép nấu nhiều thứ, tuy nhiên rất ít hộ trong cộng đồng sở hữu loại bếp này. Hầu hết những người tham gia TLN nêu rõ nhu cầu của họ về việc muốn sở hữu loại bếp này và họ ước tính rằng mẫu bếp mới có thể tiết kiệm thời gian lấy củi và nấu nướng, khoảng 1,5 giờ mỗi ngày.

Việc áp dụng nhiều giải pháp như cải tạo bếp củi, bổ sung thiết bị điện gia dụng, tăng cường chia sẻ CVCSKĐTC trong gia đình có thể giúp phụ nữ DTTS tiết kiệm thời gian cho CVCSKĐTC (khoảng 2-2.5 giờ mỗi ngày), bằng với thời gian trung bình của phụ nữ cả nước dành cho CVCSKĐTC.

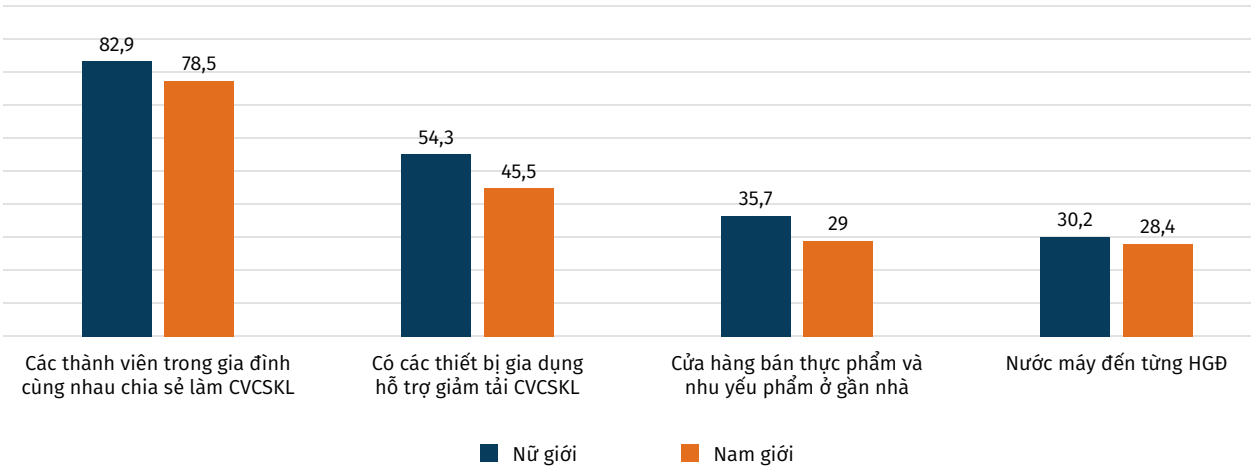

Biểu đồ 13: Các biện pháp theo ý kiến của người tham gia khảo sát để giảm thiểu gánh nặng CVCSKĐTC cho phụ nữ vùng DTTS ở Hà Giang và Lai Châu

Phân tích ý kiến của người tham gia khảo sát về các hoạt động có thể giúp họ giảm thời gian và công sức để làm CVCSKĐTC , kết quả cho thấy hai hoạt động có mong muốn cao nhất là mọi người trong gia đình cùng làm việc nhà và HGĐ có nhiều các thiết bị điện gia dụng để hỗ trợ công việc gia đình. Nhìn chung, nam và nữ có quan điểm khá giống nhau, ngoại trừ tỷ lệ phụ nữ mong muốn có nhiều thiết bị điện gia dụng hơn để hỗ trợ họ trong CVCSKĐTC cao hơn nam giới (54,3% so với 45,5%) (Biểu đồ 13).

VII. Tái phân bổ nguồn lực – Thực trạng và Giải pháp

Như đã thảo luận ở trên, tái phân bổ là một trong 3 chiều cạnh của khung 3R nhằm giải quyết gánh nặng CVCSKĐTC đang được nhiều tổ chức quốc tế áp dụng cả trong nghiên cứu và thiết kế can thiệp. Tái phân bổ lại nguồn lực, bao gồm phân bổ lại CVCSKĐTC giữa các thành viên gia đình, phân bổ lại CVCSKĐTC giữa bên ra quyết định và người được hưởng quyền, giữa nhà nước và công dân là một trong những giải pháp cụ thể được khuyến nghị.

Việc tái phân bổ CVCSKĐTC giữa các thành viên gia đình có thể thực hiện được thông qua việc thay đổi các khuôn mẫu xã hội liên quan tới phân công lao động giữa nam giới và nữ giới vùng DTTS và MN.[14]

Các khuôn mẫu và định kiến giới liên quan tới vai trò của hai giới tác động lớn đến thực hành phân công CVCSKĐTC trong gia đình. Theo lý thuyết về khuôn mẫu xã hội, niềm tin của một người về thực hành của những người xung quanh và niềm tin vào việc người xung quanh nghĩ họ phải thực hành công việc đó sẽ tạo ra khuôn mẫu và khiến khuôn mẫu được duy trì. Khảo sát tại 2 tỉnh Hà Giang và Lai Châu cho thấy, phần lớn người DTTS đều cho rằng phụ nữ đang là người thực hiện hầu hết các CVCSKĐTC và họ nên làm vì đó là loại công việc phù hợp với nữ giới.

[14] CAF,2022. Khảo sát về việc nhà không được trả công đối với đồng bào DTTD tại VN

Theo kết quả khảo sát qua điện thoại của CAF, khuôn mẫu giới cho rằng CVCSKĐTC là của phụ nữ đang tồn tại rất mạnh trong cộng đồng dân tộc thiểu số. Số liệu về hai kiểu niềm tin nói trên tồn tại gần như trùng khớp: cụ thể 73,0% đại diện hộ gia đình DTTS cho rằng đa số phụ nữ hiện nay làm hầu hết việc nhà và 70,8% cho rằng việc nhà như dọn dẹp nhà cửa, giặt giũ, đi chợ, nấu nướng phù hợp với nữ giới và nữ giới nên làm những việc này. Như vậy, cứ 10 người DTTS thì có 7 người đang giữ khuôn mẫu này. Bên cạnh đó, gần 1/2 số người tham gia khảo sát qua điện thoại có ý kiến cho rằng phụ nữ làm việc nhà, chăm sóc con cái, người già, người ốm vì nam giới trong nhà muốn họ làm như vậy (44,7% phụ nữ và 42,7% nam giới tham gia khảo sát có quan điểm ý kiến này). Khuôn mẫu này càng được củng cố khi bản thân nữ giới luôn tin rằng việc này là đúng (76,8%) (Biểu đồ 14).

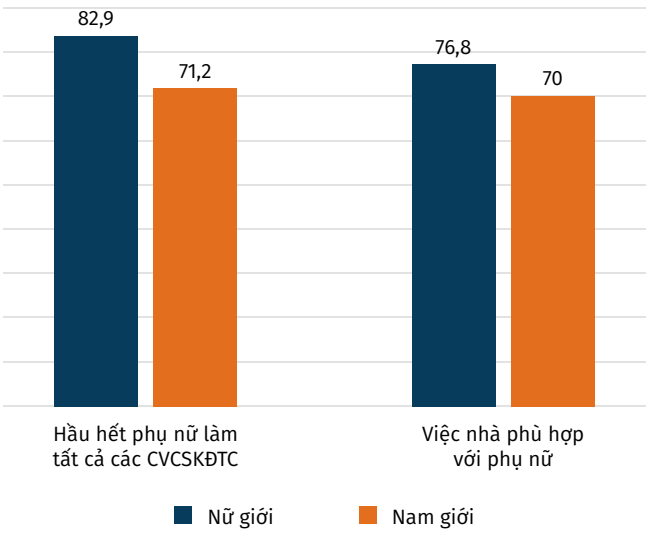

Biểu đồ 14: Khác biệt giới trong quan niệm về vai trò của phụ nữ và CVCSKĐTC (% người tham gia đồng ý với các nhận định được khảo sát)

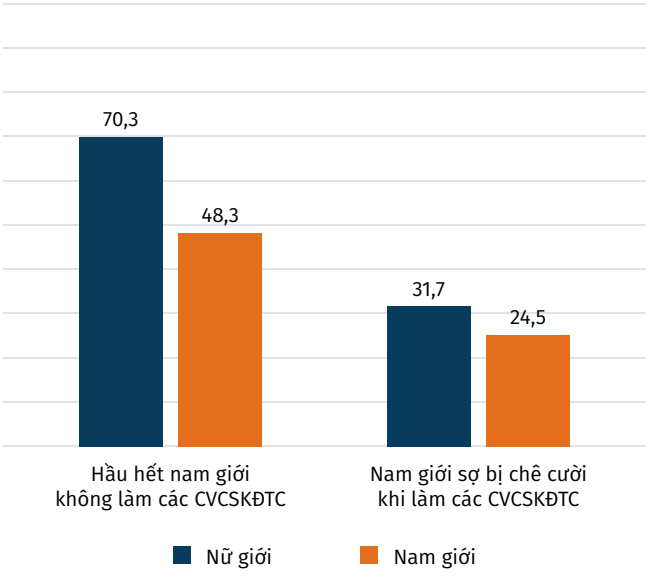

Biểu đồ 15: Khác biệt giới trong quan niệm về vai trò của nam giới và CVCSKĐTC (% người tham gia đồng ý với các nhận định được khảo sát)

Số liệu từ khảo sát tại Hà Giang và Lai Châu cũng cho thấy có 40% phụ nữ tham gia cho rằng CVCSKĐTC là trách nhiệm của họ, và 53% cho rằng nam giới chia sẻ thì cũng tốt mà không chia sẻ thì họ cũng phải chấp nhận[15].

Tồn tại song song với khuôn mẫu về vai trò của nữ giới còn có khuôn mẫu đối nghịch là *"nam giới không nên làm việc nhà"* hoặc *"việc chăm sóc, nội trợ không phải việc của đàn ông"*. Số liệu cho thấy, cứ 10 người DTTS thì có 5 người quan sát thấy nam giới trong cộng đồng của họ đang thực hành theo khuôn mẫu này *(51,5% đồng tình với quan sát rằng đa số nam giới hiện nay không làm việc nhà)* và 27,4% cho rằng nam giới không làm việc nhà vì sợ bị chê cười vì làm việc nhà (Biểu đồ 15).[16] Sự chênh lệch về tỷ lệ trong hai kiểu niềm tin này cho thấy khuôn mẫu về vai trò của nam giới không mạnh như đối với nữ giới. Đây là dấu hiệu tích cực về khả năng thay đổi khuôn mẫu này nếu có can thiệp phù hợp.

Nghiên cứu cũng nhìn vào tác động của nhận thức về bình đẳng giới đến hành vi chia sẻ CVCSKĐTC của nam giới trong gia đình. Kết quả cho thấy nam giới có nhận thức về bình đẳng giới tốt thì có xu hướng làm việc nhà nhiều hơn 0,24h/ngày. Điều này một lần nữa khẳng định việc thay đổi những khuôn mẫu giới và nâng cao nhận thức về bình đẳng giới là một trong những giải pháp cần thiết và khả thi nhằm tái phân bổ gánh nặng CVCSKĐTC trong các gia đình vùng DTTS và MN.

[15] CARE,2022. Nghiên cứu CSHT và CVCSKĐTC. Bảng 6. T14 báo cáo tóm tắt

[16] CAF, 2021. Khảo sát về việc nhà không được trả công đối với đồng bào DTTD tại VN

Tái phân bổ nguồn lực giữa nhà nước và công dân, giữa người ban hành và thực thi chính sách và người hưởng lợi chính sách có thể đạt được thông qua mức độ sẵn có và khả năng tiếp cận và sử dụng các công trình hạ tầng cơ sở và dịch vụ chăm sóc công.

Ở góc độ gia đình, các CVCSKĐTC có thể được tái phân bổ chủ yếu được thực hiện trong phạm vi gia đình, do các thành viên trong gia đình thực hiện hoặc có thể được hỗ trợ bởi dịch vụ giúp việc. Tuy nhiên, ở góc độ quản trị nhà nước, các công việc này có thể được tái phân bổ thông qua các quyết định đầu tư của chính quyền các cấp trong đầu tư phát triển các cơ sở chăm sóc trẻ, cơ sở chăm sóc người già, cơ sở y tế dễ tiếp cận với người dân. Bên cạnh đó, các công việc nội trợ cũng có thể giảm bớt được mức độ nặng nhọc nếu như hệ thống đường xá, công trình nước sạch và chợ được đầu tư xây dựng với chất lượng tốt và dễ tiếp cận với người dân.

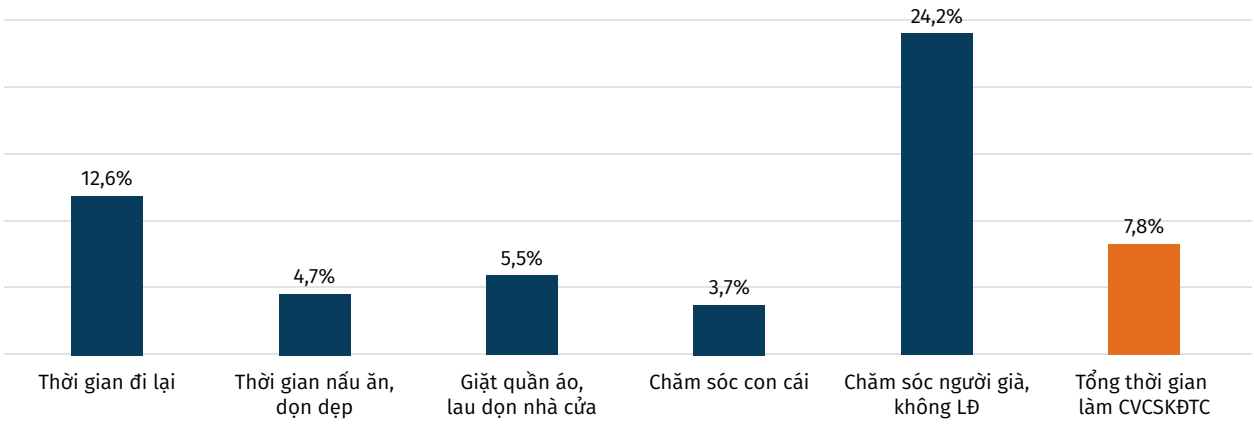

Biểu đồ 17: Mức độ giảm của thời gian dành cho CVCSKĐTC sau khi các CSHT nông thôn (đầu tư trong giai đoạn 2016-2020) đi vào hoạt động

Nghiên cứu về CVCSKĐTC tại Hà Giang và Lai Châu cho thấy, các cơ sở chăm sóc trẻ đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thời gian chăm sóc và tăng thời gian cho công việc tạo thu nhập của phụ nữ. Cụ thể, trong gia đình có con trong độ tuổi từ 6 tháng đến 6 tuổi nhưng chưa đi học, trung bình mỗi ngày phụ nữ phải dành tới 327 phút cho công việc nhà (gồm các công việc nội trợ, chăm sóc trẻ nhỏ/ người cao tuổi, v.v). Trong khi đó, ở gia đình có con trong độ tuổi này đi học, thời gian trung bình trong ngày cho công việc nhà của phụ nữ giảm xuống còn 286 phút (giảm 41 phút) và tiếp tục giảm còn 239 phút trong gia đình có 2 trẻ trong độ tuổi đi học. Ngược lại, thời gian cho công việc tạo thu nhập tăng từ 596 phút lên 630 phút ở nhóm gia đình có trẻ từ 6 tháng đến 6 tuổi nhưng chưa đi học so với nhóm có 2 trẻ trong độ tuổi đi học (Biểu đồ 16).

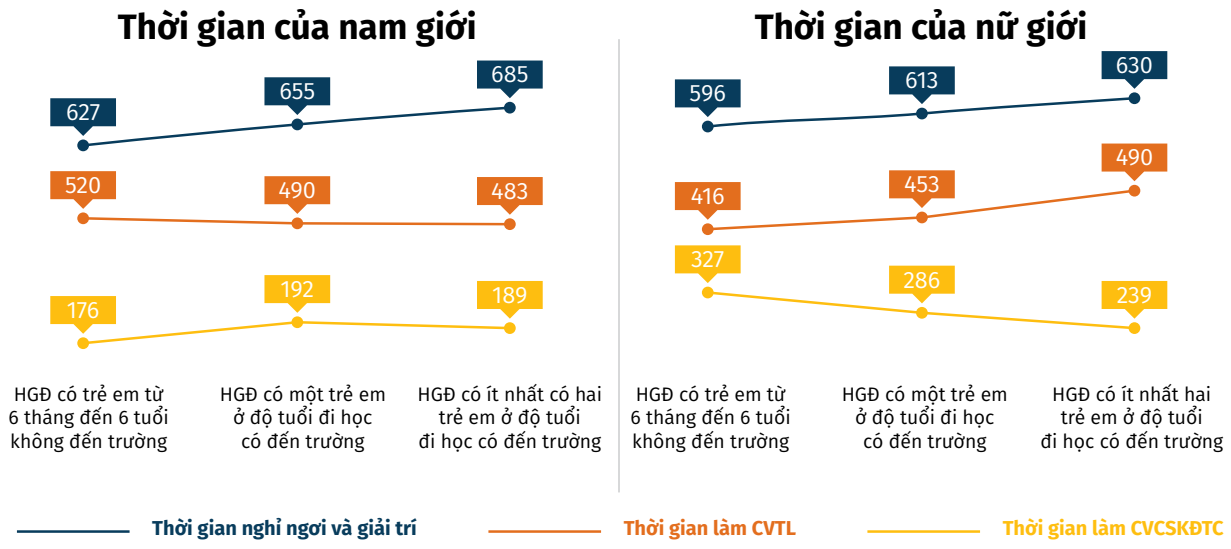

Khác biệt trong phân bổ thời gian vào CVCSKĐTC, hoạt động tạo thu nhập và nghỉ ngơi của người tham gia thuộc các nhóm khác nhau về tình trạng đi học của trẻ em trong gia đình (phút)

Hơn thế nữa, khi trẻ đi học, nam giới lại dành thời gian đưa đón con nên tổng số giờ làm CVCSKĐTC của họ tăng lên. Thời gian dành cho việc chăm sóc trẻ (gồm cả việc đưa đón trẻ đi học và dạy trẻ học) trung bình trong ngày của nam giới ở nhóm có con trong độ tuổi nhưng chưa đi học là 37,8 phút. Thời gian này tăng lên 52 phút ở nhóm có con trong độ tuổi và đã đi học. Kết quả nghiên cứu gợi ra rằng, việc đưa trẻ đến trường cũng sẽ góp phần thúc đẩy sự tham gia nhiều hơn của nam giới vào công việc chăm sóc trong gia đình[17].

Nghiên cứu về mức độ đáp ứng giới của các công trình cơ sở hạ tầng (CSHT) và tác động của chúng tới CVCSKĐTC cho thấy, mức độ tác động của CSHT lên thời gian đi lại, và thời gian chăm sóc người già, người không có khả năng lao động là đáng kể nhất. Sau khi các công trình CSHT giai đoạn 2016-2020 đi vào hoạt động, thời gian đi lại (đi chợ, đi lấy nước, đi lấy củi, đưa đón con cái đi học) giảm được 12,6%. Thời gian chăm sóc người già, người không có khả năng lao động giảm đến 24,2%.

Kết quả khảo sát cho thấy sau khi các công trình CSHT cấp xã và thôn bản trong giai đoạn 2016-2020 đi vào hoạt động thì thời gian CVCSKĐTC của phụ nữ giảm trung bình là 23 phút/ngày (tương đương gần 2,7 giờ một tuần; 140 giờ một năm). Các công trình CSHT ước tính tăng thời gian làm các CVTTN trung bình là 5 phút/ngày (tương đương với 1,2% thời gian trung bình cho các CVTTN). Nếu tính cả tuần thì việc này cũng giúp phụ nữ tăng được 35 phút một tuần; hơn 30 giờ một năm. Hơn nữa, số liệu này sẽ tăng nếu như tại địa bàn khảo sát, các cơ hội về việc làm có trả lương đa dạng hơn[18].

Mức độ sẵn có và tỷ lệ sử dụng các dịch vụ chăm sóc còn hạn chế.

Các dịch vụ chăm sóc bao gồm nhà trẻ, mẫu giáo, các cơ sở chăm sóc người già, người khuyết tật và dịch vụ chăm sóc y tế có khả năng góp phần giảm gánh nặng việc nhà. Tuy nhiên, thực trạng thiếu nhà trẻ, mẫu giáo và tỷ lệ sử dụng còn ở mức thấp là một trong những phát hiện của nghiên cứu tại một số xã thuộc huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang và huyện Tam Đường tỉnh Lai Châu. Theo quy định, các xã này đều có trường chính và có thêm các điểm trường lẻ dành cho các thôn xa. Tuy nhiên, tại thời điểm nghiên cứu,

[17] CARE, 2022. Nghiên cứu và đề xuất các loại hình chăm sóc trẻ tại Lai Châu và Hà Giang. Trang 38,39

[18] CARE, 2022. Nghiên cứu CSHT và CVCSKĐTC (Bản tóm tắt. Trang 12, 13)

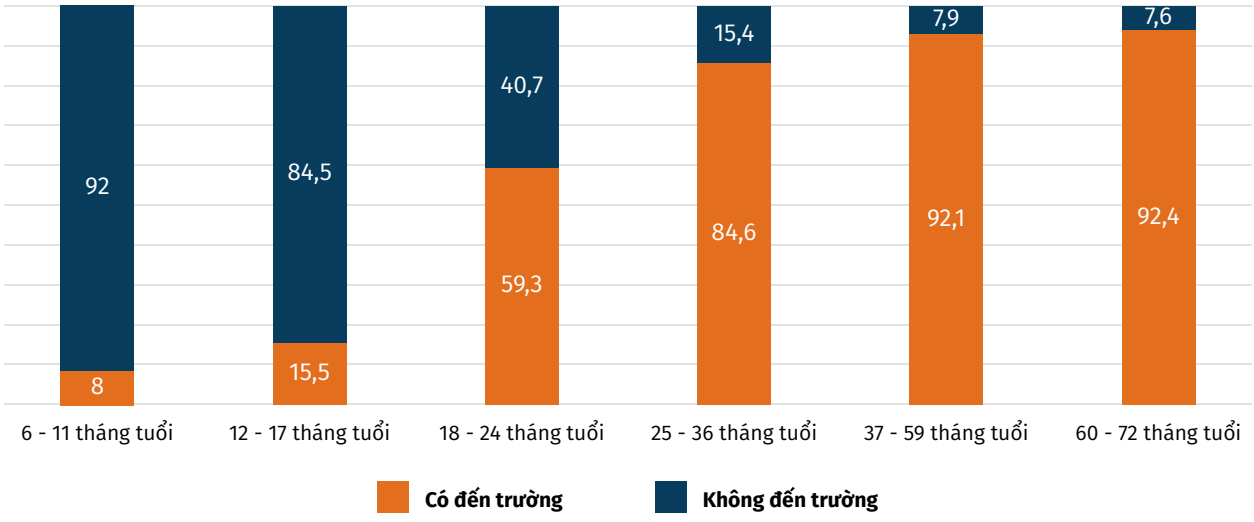

Biểu đồ 18: Tình trạng đến trường của trẻ em vùng DTTS Hà Giang và Lai Châu theo nhóm tuổi (%)

một số thôn bản ở xa vẫn còn thiếu điểm trường. Việc này khiến cho một số gia đình muốn cho con đi học mẫu giáo nhưng do khoảng cách tới trường mất nhiều thời gian hơn nên mẹ đành ở nhà trông con. Tỷ lệ trẻ đến trường có xu hướng tỷ lệ thuận với nhóm độ tuổi của trẻ. Đa số trẻ đi học ở độ tuổi từ 18 tháng trở lên. Tuổi càng thấp thì số lượng chưa đến trường càng cao. Cụ thể là còn 40,7% trẻ 18-24 tháng chưa đến trường, trong khi tỷ lệ này ở nhóm 25-36 tháng là 15,4% và ở nhóm trên 36 tháng là khoảng hơn 7%[19].

Kết quả khảo sát qua điện thoại của CAF cũng cho số liệu tương tự. Chỉ có 24% hộ gia đình cho biết có sử dụng dịch vụ chăm sóc trẻ nhỏ mẫu giáo mầm non trên 2 tuổi ở gần khu vực sinh sống. Tỷ lệ này giảm xuống 10% đối với trẻ nhỏ dưới 2 tuổi[20].

[19] CARE,2022. Nghiên cứu về các cơ sở chăm sóc trẻ (Trang 11, 12)
[20] CAF.2021. Khảo sát về CVCSKĐTC.

Ngoài việc thiếu điểm trường, thiếu nhóm lớp, việc thiếu giáo viên, thiếu dịch vụ bán trú do không có bếp ăn hoặc không thuận tiện để vận chuyển bữa ăn từ trường chính tới các điểm trường cũng là yếu tố dẫn đến việc trẻ không đến trường và nhiều phụ nữ DTTS ở những nơi này phải ở nhà trông con. Tại huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang có tới 16/33 điểm trường tại các xã chưa tổ chức ăn trưa tại lớp. Về khoảng cách đến trường, khoảng cách xa nhất được ghi nhận là khoảng 10 km từ hộ gia đình đến điểm trường gần nhất. Khoảng cách trung bình dao động từ 0.7 km đến 1.9 km. Cơ sở vật chất ở cả trường chính và điểm trường còn thiếu thốn. Tại các xã ở huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang, tất cả các nhà vệ sinh của trẻ ở các điểm trường chính đều chưa đảm bảo quy định. Có sân chơi ngoài trời nhưng chưa đầy đủ đồ chơi ở một số trường chính như Xuân Minh, Sao Mai, Tiên Nguyên. Ngoài ra, có nhiều điểm trường là địa điểm đi mượn, còn chưa có điện, nước và dễ bị trưng dụng lại khi xã có nhu cầu.

Các dịch vụ chăm sóc và cơ sở hạ tầng cơ bản khác cũng không khả quan hơn. Kết quả từ 1000 quan sát trong khảo sát qua điện thoại của CAF ở vùng DTTS chỉ có 15,1% người tham gia khảo sát cho biết có trung tâm dưỡng lão, chăm sóc người già, 43% cho biết có dịch vụ y tế tư nhân. Đáng lưu ý, độ bao phủ của dịch vụ nước sạch tại nhà còn thấp ở các vùng DTTS khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên (lần lượt là 49% và 46%). Theo đó, tỷ lệ tiếp cận được với nước sạch tại nhà của các dân tộc sống ở khu vực này cũng ở mức thấp, chỉ khoảng 23%. Khảo sát ở Hà Giang và Lai Châu cũng cho kết quả tương tự với khoảng 21,2% số hộ gia đình có nước sạch đến tận nhà. Tuy nhiên, do phải kéo nước từ vòi nước công cộng nên những hộ ở xa sẽ gặp khó khăn hơn, đặc biệt nữa khi mà mực nước ở vòi công cộng xuống thấp và phụ nữ vẫn là người chịu trách nhiệm chính trong hoạt động đi lấy nước cho gia đình.

> *Những ngày nước xuống [mực nước ở vòi công cộng xuống thấp], tôi phải đi xin nước nhà hàng xóm, mất rất nhiều thời gian*
>
> Thảo luận nhóm ở Hợp Nhất, Hà Giang

Mức độ đáp ứng giới của các công trình CSHT có đáp ứng giới chưa cao, chưa quan tâm đủ đến việc thúc đẩy sự tham gia và hưởng lợi của những người làm CVCSKĐTC.

Mức độ đáp ứng giới của các công trình CSHT được đánh giá thông qua các tiêu chí về sự tham gia, chất lượng của sự tham gia và hưởng lợi của phụ nữ vào các khâu lựa chọn công trình, thiết kế, thi công, duy tu, bảo dưỡng và sử dụng công trình. Theo kết quả khảo sát hộ gia đình, tổng điểm trung bình khi đánh giá về mức độ đáp ứng giới của các công trình CSHT chỉ là 34,4/100 điểm. Trong đó, sự tham gia của phụ nữ trong các khâu còn hạn chế, cụ thể là khi họp thôn để đề xuất các công trình cần được đầu tư thì phụ nữ chưa đóng góp được nhiều ý kiến (điểm số là 2,31/10) hoặc với những công trình do họ đề xuất thì chỉ được ưu tiên ở mức độ trung bình khi lựa chọn (điểm số là 4,53/10). Phụ nữ cũng tự đánh giá mức độ sử dụng các công trình CSHT (so với nam) ở mức trung bình (điểm số là 3,99/10). Do đó có thể thấy, các công trình CSHT được đầu tư chưa chắc đã đáp ứng được ưu tiên sử dụng của phụ nữ hoặc phản ánh được những mối quan tâm hoặc nhu cầu của họ.

Ngoài ra, các công trình có điểm số đáp ứng giới cao chủ yếu là các công trình giao thông cấp thôn bản, với vốn đầu tư nhỏ, do xã làm chủ đầu tư. Những công trình có vốn đầu tư lớn hơn sẽ ít có sự tham gia của phụ nữ hơn, điều này đồng nghĩa với việc do đó nhu cầu và mối quan tâm của họ trong các công trình đó còn ít được quan tâm hơn.

VIII. Khuyến nghị chính sách

Nhận diện

Trong quá trình thực hiện các nghiên cứu gắn với chủ đề CVCSKĐTC, khó khăn lớn nhất mà CARE, CAF và các tư vấn độc lập gặp phải là sự không thống nhất trong cách định nghĩa CVCSKĐTC giữa các tài liệu, báo cáo khác nhau tại Việt Nam. Bên cạnh đó phương pháp đo thời gian dành cho CVCSKĐTC cũng không đồng bộ dẫn đến khó khăn trong việc so sánh và theo dõi mức độ cải thiện của vấn đề này qua các năm. Mặc dù một số nghiên cứu tại các vùng địa lý khác nhau do các đối tác phát triển thực hiện trước đó đã có những giá trị nhất định trong phản ánh thực trạng vấn đề ở Việt Nam song cũng chưa đảm bảo được tính đại diện ở cấp quốc gia về vấn đề này. Năm 2019, lần đầu tiên các câu hỏi về CVCSKĐTC được đưa vào Điều tra Lao động Việc làm (ĐTLĐVL) là điều tra có quy mô quốc gia của Tổng cục Thống kê. Các câu hỏi về thời gian dành cho các nhóm CVCSKĐTC khác nhau được ước lượng trong khung thời gian 7 ngày trước khi phỏng vấn. Đây là một dấu mốc quan trọng giúp Chính phủ Việt Nam có thể theo dõi việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững số 5.4. Tuy nhiên, nhược điểm của cách đo thời gian dành cho CVCSKĐTC của ĐTLĐVL là dựa vào ước lượng thời gian sử dụng dành cho các hoạt động này trong khoảng 7 ngày trước khi phỏng vấn dẫn đến việc ước lượng thiếu hoặc thừa thời gian do các hoạt động bị cộng dồn trong một khoảng thời gian dài (một tuần) và dễ quên đi các hoạt động nhỏ có tính thường nhật của mỗi cá nhân. Hơn thế nữa, ĐTLĐVL lại chưa có các thông tin về nhóm dân tộc cụ thể của người tham gia nên không thể bóc tách số liệu theo các nhóm dân tộc. Vì vậy, báo cáo ĐTLĐVL sẽ không thể theo dõi chi tiết về sự thay đổi của vấn đề CVCSKĐTC trong cộng đồng DTTS.

Để đảm bảo tính nhất quán và so sánh giữa các quốc gia, Việt Nam cần có một sự thống nhất về khái niệm CVCSKĐTC, khái niệm này nên được đồng nhất với khái niệm đang được sử dụng toàn cầu. Bên cạnh đó, những khảo sát ở cấp quốc gia về vấn đề này cũng cần sử dụng phương pháp nhật ký thời gian để đo lường thời gian dành cho CVCSKĐTC một cách chính xác nhất, hỗ trợ cho quá trình theo dõi và giám sát mục tiêu phát triển bền vững 5.4. Ngoài ra, việc theo dõi và giám sát này nên được phân tổ theo các nhóm dân tộc để có giải pháp tập trung hơn, tận dụng được nguồn lực tốt hơn.

Các giá trị kinh tế và xã hội của CVCSKĐTC nên được các bên liên quan nhận diện đầy đủ trong mối tương quan với đóng góp vào kinh tế hộ gia đình, với vị thế kinh tế của phụ nữ trong phát triển và tăng trưởng bao trùm. Các thảo luận về chủ đề này cần được nâng tầm ở cấp quốc gia với sự chủ trì của Ủy ban kinh tế, Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Hội liên hiệp phụ nữ và sự hỗ trợ về cơ sở lý luận, thông tin, bằng chứng từ các cơ quan liên quan như Tổng cục Thống kê, Viện HLKHXHVN và các viện nghiên cứu chính sách. Sự nhận diện này cần đi kèm với việc thay đổi các định kiến và khuôn mẫu giới về CVCSKĐTC trong xã hội để mọi tầng lớp nhân dân đặc biệt là nam giới nhận thấy được lợi ích của việc chia sẻ trách nhiệm trong CVCSKĐTC với bản thân và gia đình. Các chương trình truyền thông về bình đẳng giới cần đủ nhạy cảm để không củng cố thêm các định kiến. Ở cấp địa phương, việc nhận diện giá trị kinh tế của CVCSKĐTC nên được lồng ghép vào các chương trình nâng quyền kinh tế của phụ nữ tại các vùng DTTS của cả các tổ chức chính phủ và các tổ chức phát triển.

Thông điệp chính

- ✓ *CVCSKĐTC là loại công việc **có giá trị kinh tế đối với gia đình** nên ai làm việc này cũng có đóng góp quan trọng cho việc cân bằng các chi phí duy trì cuộc sống gia đình và sự phát triển của xã hội. Nam giới hay nữ giới đều có thể tự hào khi thực hiện loại công việc này vì đã đóng góp không nhỏ vào kinh tế gia đình và sự phát triển nói chung.*
- ✓ *Việc đo lường thời gian dành cho CVCSKĐTC cần được chính thức hóa thông qua hệ thống thống kê của Tổng cục thống kê để đảm bảo tính đại diện toàn quốc, **đặc biệt cần có biến số dân tộc để có số liệu phân tách cho các nhóm DTTS.***

Giảm tải

Các giải pháp giảm tải bao gồm việc tăng sử dụng các dụng cụ hỗ trợ và công nghệ tiết kiệm thời gian lao động như các đồ điện gia dụng khó có thể thực hiện trên quy mô lớn, tuy nhiên đây cũng là giải pháp đáng khuyến khích áp dụng với các công ty hoặc doanh nghiệp muốn thâm nhập vào thị trường vùng DTTS thì có thể thông qua các chương trình tặng các sản phẩm khuyến mại hoặc giải thưởng để hỗ trợ phụ nữ giảm tải gánh nặng CVCSKĐTC.

Việc áp dụng và nhân rộng việc sử dụng bếp củi cải tiến giúp tiết kiệm thời gian và công sức nấu nướng cũng như nhiên liệu nấu nướng cũng là một giải pháp đáng áp dụng trong việc giảm tải gánh nặng CVCSKĐTC trong cộng đồng DTTS. Bằng các hình thức hỗ trợ toàn phần hoặc một phần và huy động sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp có thể giúp cải tiến bếp đun cho hộ gia đình, qua đó giúp giảm đáng kể thời gian của phụ nữ dành cho CVCSKĐTC. Đây cũng là giải pháp mà các chương trình triển khai qua hội phụ nữ các cấp hoặc của các tổ chức phát triển nên thực hiện.

Cần đảm bảo tính đáp ứng giới cho các công trình hạ tầng cơ sở thông qua thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng, đặc biệt là phụ nữ vào việc lập kế hoạch và thiết kế các công trình hạ tầng cơ sở. Cụ thể, cần thúc đẩy mạnh hơn nữa việc áp dụng cơ chế đặc thù trong đầu tư CSHT, qua đó đảm bảo quyền làm chủ đầu tư thực chất của cấp cơ sở. Trong quá trình lập kế hoạch, lựa chọn danh mục đầu tư có sự tham gia cần lưu ý ưu tiên các công trình giao thông nông thôn, công trình nước sạch, công trình điện lưới, các điểm trường tại các thôn bản khó khăn từ đó có khả năng giảm đáng kể thời gian chăm sóc của phụ nữ. Bên cạnh đó, cần quan tâm đầu tư các cơ sở vật chất văn hoá, thể thao tại cộng đồng phù hợp với việc tiếp cận và hưởng lợi của phụ nữ để đáp ứng được nhu cầu của họ cho các hoạt động giải trí, nghỉ ngơi, hoạt động cộng đồng tại thôn bản. Thông qua đó nâng cao đời sống tinh thần của phụ nữ và giúp tăng cường sức lao động tái sản xuất xã hội.

Việc phân bổ nguồn lực dành cho hoạt động giảm tải gành nặng của CVCSKĐTC cần tính đến yếu tố dân tộc. Nguồn lực đầu tư cần được ưu tiên cho các khu vực sinh sống của những dân tộc mà phụ nữ vẫn phải dành rất nhiều thời gian cho CVCSKĐTC trong khi sự chia sẻ của nam giới còn hạn chế. Việc này càng minh chứng cho sự cần thiết phải có các số liệu phân tách theo dân tộc và các đặc điểm văn hóa liên quan để có các can thiệp chính sách phù hợp.

Thông điệp chính

- ✓ ***Các thiết bị gia dụng hỗ trợ CVCSKĐTC giúp giảm đáng kể thời gian làm CVCSKĐTC*** *của phụ nữ vùng DTTS. Các dự án phát triển, các chương trình của hội phụ nữ hay doanh nghiệp nên ưu tiên hỗ trợ tiếp cận hoặc cải tiến các thiết bị gia dụng gia đình giúp giảm thời gian và công sức dành cho CVCSKĐTC.*
- ✓ *Chương trình MTQG DTTS-MN cần ưu tiên* ***đầu tư các công trình CSHT có đáp ứng giới.*** *Điều này sẽ đóng góp vào việc giúp giảm thời gian và gánh nặng của CVCSKĐTC cho phụ nữ DTTS.*

Tái phân bổ

Tại các vùng đồng bào DTTS, việc xây dựng các phương án thúc đẩy trẻ đến trường là rất cần thiết nhằm góp phần giảm thời gian chăm sóc cho phụ nữ. Các phương án thúc đẩy trẻ đến trường cần được xây dựng dựa trên nhu cầu của người dân ở cộng đồng, hướng tới giải quyết những rào cản liên quan đến việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc trẻ ở các cấp độ như học phí và các dịch vụ hỗ trợ sẵn có để thu hút trẻ. Chú ý rằng bên cạnh các giải pháp cải thiện cơ sở vật chất trường học, các giải pháp thay đổi nhận thức của cộng đồng về sự cần thiết đưa trẻ đến trường sớm cần được triển khai đồng bộ.

Với sự tồn tại của khuôn mẫu giới liên quan tới vai trò của phụ nữ và nam giới trong CVCSKĐTC và tác động của chúng tới việc phân công công việc hiện tại, rất cần phải có những chương trình can thiệp thay đổi khuôn mẫu giới một cách đồng bộ, có sự kết hợp giữa nhiều ban ngành và tận dụng được các cách tiếp cận mới một cách hiệu quả.

Thông điệp chính

- ✓ ***Đầu tư cho các dịch vụ chăm sóc*** *như trường mẫu giáo, cơ sở chăm sóc người già, người khuyết tật* ***là giải pháp cần thiết trong tái phân bổ lại nguồn lực cho CVCSKĐTC,*** *góp phần tăng thời gian làm các công việc tạo ra thu nhập của phụ nữ DTTS.*
- ✓ *Việc tái phân bổ CVCSKĐTC giữa các thành viên gia đình có thể đạt được nếu* ***thay đổi các định kiến xã hội liên quan tới phân công lao động giữa nam giới và nữ giới.*** *Rất cần các chiến lược truyền thông nhằm thay đổi định kiến giới còn phổ biến ở các vùng DTTS.*

TỔ CHỨC CARE QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM
Tầng 9, Tòa nhà CDC
25 Lê Đại Hành, Hà Nội
www.care.org.vn
info@care.org.vn